BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ THE WHITE BOOK ★

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
NĂM 2021

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2020, hoạt động của các doanh nghiệp nước ta diễn ra trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch Covid-19 tác động nặng nề đến nhiều mặt của kinh tế - xã hội. Trước tình hình đó, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã chủ động đề ra và thực hiện hiệu quả các giải pháp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2020 cũng là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, là năm cơ sở để xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm tiếp theo. Theo báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, nước ta đạt và vượt 10/12 chỉ tiêu chủ yếu Quốc hội đề ra[1]. Năm 2020, mặc dù ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 nhưng Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, thuộc nhóm 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới và đứng thứ tư ASEAN. Theo công bố của Tạp chí The Economist[2], Việt Nam trong nhóm 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới.

Góp phần quan trọng vào kết quả tăng trưởng kinh tế của cả nước trong thời gian qua phải kể đến sự phát triển tích cực, hiệu quả của khu vực doanh nghiệp với đóng góp trên 60% vào tổng sản phẩm trong nước (GDP). Để ghi nhận những kết quả đạt được, đồng thời đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu trong quản lý, hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố **"Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021"**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp của cả nước năm 2020 và giai đoạn 2016-2020. Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Phần II: Một số chỉ tiêu chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019

Phần III: Số liệu về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý đối với Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam gửi đến địa chỉ: Tổng cục Thống kê, Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: congnghiepxaydung@gso.gov.vn.

Trân trọng cám ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

[1] Trích nguồn báo cáo "Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020" của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 01 tháng 3 năm 2021.

[2] Theo Tạp chí The Economist (Anh), xuất bản tháng 8 năm 2020.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ 7

Phần I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020 11

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020 13

1. Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2020 13

2. Bối cảnh kinh tế trong nước giai đoạn 2016-2020 14

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020 16

1. Tăng trưởng kinh tế 16

2. Chuyển dịch cơ cấu và quy mô kinh tế 17

3. Cân đối kinh tế vĩ mô 18

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020 20

1. Doanh nghiệp đang hoạt động 20

2. Doanh nghiệp thành lập mới 25

3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động 27

4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký 29

5. Doanh nghiệp giải thể 31

Phần II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2016-2019 33

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 35

1. Số lượng doanh nghiệp năm 2019 35

2. Số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 37

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 38

1. Lao động của doanh nghiệp năm 2019 38

2. Lao động của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 39

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 40
1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp năm 2019 40
2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 42
IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 44
1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019 44
2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 45
V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 47
1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2019 47
2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 49
VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 50
1. Hiệu suất sử dụng lao động 51
2. Chỉ số nợ 51
3. Chỉ số quay vòng vốn 52
4. Hiệu suất sinh lợi 52
5. Thu nhập của người lao động 53

Phần III. SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020 69
A. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020 71
B. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020 193

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ[3]

1. Doanh nghiệp (theo Luật doanh nghiệp 2014): Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%.

[3] Các khái niệm *doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký* theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Các khái niệm còn lại trong phần này theo quy định của Tổng cục Thống kê (trừ những khái niệm đã ghi nguồn trích dẫn theo Luật doanh nghiệp và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ).

Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn nhà nước; Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: Nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên giác độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

14. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

15. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

16. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

17. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	DN siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

2. Theo lao động và vốn:

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

18. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận… chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Bối cảnh kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2020

Kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2020 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bắt đầu khởi sắc từ những tháng cuối năm 2016 và duy trì đà tăng trưởng ổn định cho tới đầu năm 2018. Sau đó, kinh tế toàn cầu bị bao trùm một màu sắc u ám do căng thẳng thương mại và bất ổn chính trị vào giữa năm 2018 và tiếp tục bị nhấn chìm bởi đại dịch Covid-19 từ những tháng đầu năm 2020. Nền kinh tế thế giới đang dần có những dấu hiệu phục hồi vào những tháng cuối năm 2020.

Trong những năm đầu của giai đoạn 2016-2019, hoạt động đầu tư, thương mại hàng hóa được khôi phục, sản xuất công nghiệp tăng mạnh, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ được cải thiện tại các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi. Điều kiện tài chính toàn cầu duy trì tốt và ít biến động. Từ tháng 3 năm 2018, căng thẳng chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc[4] bắt đầu và ngày càng gia tăng, kéo theo các hoạt động kinh tế bị chững lại, đầu tư và thương mại toàn cầu giảm, kinh tế toàn cầu mất dần động lực tăng trưởng. Đến năm 2019, hoạt động kinh tế toàn cầu vẫn tiếp tục ở mức yếu. Theo nhận định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)[5] , động lực chính trong hoạt động chế biến, chế tạo đã suy yếu đáng kể, đặc biệt căng thẳng thương mại và địa chính trị càng làm gia tăng tính không chắc chắn của hệ thống thương mại toàn cầu cũng như hoạt động hợp tác quốc tế nói chung, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu.

Bước sang năm 2020, bức tranh kinh tế thế giới càng trở nên khó khăn do đại dịch Covid-19 bùng phát, lan rộng và diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu theo đánh giá mới nhất của IMF (tháng 01/2021) giảm khoảng 3,5%; theo World Bank giảm khoảng 4,3% cho thấy tình trạng suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng nhất kể từ sau Đại khủng hoảng 1929-1933. Tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, các vấn đề căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, xung đột cục bộ, mâu thuẫn trong quan hệ thương mại

[4] Chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc (còn được gọi tắt là Thương chiến Mỹ Trung) khởi đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2018 khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tuyên bố sẽ áp dụng mức thuế 50 tỷ đô la Mỹ cho hàng hóa Trung Quốc dựa theo Mục 301 của Đạo luật Thương mại năm 1974.

[5] Trích báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10/2019 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

ngày càng gia tăng. Thương mại, đầu tư toàn cầu giảm mạnh do sự gián đoạn, đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu trong sản xuất và tiêu dùng khi nhiều nước phải thực hiện các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Sự thiếu hụt nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cũng như sụt giảm thị trường tiêu thụ đầu ra đã khiến nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, giảm quy mô, thậm chí có nguy cơ phá sản. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2020, thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán toàn cầu tăng mạnh trong tháng 11 và tháng 12 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng Covid-19. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và dự báo tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021[6].

2. Bối cảnh kinh tế trong nước giai đoạn 2016-2020

Nước ta bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 trong bối cảnh thế giới và khu vực có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN trong năm 2015 mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Tiếp nối những thành tựu đạt được của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, trong giai đoạn 5 năm tiếp theo 2016-2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân

[6] Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2020 của Mỹ âm 3,5% (tăng 1,8 điểm phần trăm so với mức dự báo hồi tháng 9/2020) và tăng trưởng 4,2% năm 2021. Tương tự, Trung Quốc tăng 2,1% năm 2020 (tăng 0,3 điểm phần trăm) và tăng 7,7% năm 2021. Nhật Bản giữ nguyên dự báo mức tăng trưởng âm 5,4% cho năm 2020 và sẽ phục hồi ở mức tăng 2,3% năm 2021, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Khu vực đồng Euro âm 7,4% năm 2020 (tăng 0,6 điểm phần trăm) và tăng 5,6% năm 2021.

và khả năng hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020. Nước ta phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại và sụt giảm. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất, nhập khẩu. Trong khi đó, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa, lũ, sụt lún, sạt lở… cũng gây thiệt hại nặng nề, tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Trước đại dịch Covid-19, với phương châm vừa phòng chống dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Ngày 04/3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Ngày 09/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Công văn số 622/TTg-KTTH và số 623/TTg-KTTH ngày 26/5/2020 về việc tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 cùng với sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, tháo gỡ khó khăn trực tiếp tại các địa phương của Lãnh đạo và các thành viên Chính phủ. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội những tháng cuối năm và cả năm 2020 đã có những chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận, thực hiện thành công "mục tiêu kép": vừa quyết liệt phòng chống dịch với tinh thần "chống dịch như chống giặc", vừa tập trung phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020[7]

1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng cao hơn các năm trong giai đoạn 2012-2014[8]. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%/năm, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm).

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng bình quân tổng giá trị tăng thêm giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,43 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,95 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,69 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,17 điểm phần trăm, trong đó: năm 2016 đóng góp 2,07 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,64 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,55 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,33 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 1,25 điểm phần trăm.

[7] Trích nguồn Sách động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020 của Tổng cục Thống kê.
[8] Tốc độ tăng GDP các năm 2012-2014 lần lượt là: 5,25%; 5,42%; 5,98%.

2. Chuyển dịch cơ cấu và quy mô kinh tế

2.1. Cơ cấu khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2020, ước tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các khu vực kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ từng khu vực. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 12,18% năm 2016 xuống 10,82% năm 2020, Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường.

Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,86% GDP, cao hơn tỷ trọng 13,38% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 6,95%, giảm 3,58 điểm phần trăm so với tỷ trọng bình quân 10,53% của giai đoạn 2011-2015.

Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chiếm

28,42% GDP, tăng 0,6 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai đoạn 2016-2019 tăng 7,41%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường chỉ đạt 1,37%, nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%).

2.2. Quy mô nền kinh tế

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD), gấp 1,6 lần quy mô GDP năm 2011; năm 2017 đạt 5.006 nghìn tỷ đồng (tương đương 223,7 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2019 đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 261,9 tỷ USD); năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,4 lần GDP năm 2016.

So với quy mô GDP của các nước trong khu vực ASEAN theo sức mua tương đương, quy mô kinh tế nước ta chỉ cao hơn Lào, Bru-nây, Cam-pu-chia, Mi-an-ma. Năm 2019, quy mô GDP của Việt Nam chỉ bằng 60,3% quy mô GDP của Thái Lan; 24,3% của In-đô-nê-xi-a; 80,5% của Phi-li-pin; 85,6% của Ma-lai-xi-a; đồng thời gấp 3 lần của Mi-an-ma; 13,8 lần của Lào; 10,7 lần của Cam-pu-chia và 28,8 lần của Bru-nây. Nhờ tăng trưởng dương trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, quy mô GDP đánh giá lại của Việt Nam năm 2020 ước tính đạt trên 340 tỷ USD, vượt Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, vươn lên đứng thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD)[9].

3. Cân đối kinh tế vĩ mô

3.1. Tiết kiệm, tiêu dùng cuối cùng

Các cân đối vĩ mô lớn của nước ta thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP luôn thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP và đang có xu hướng giảm dần. Điều này đồng nghĩa với Việt Nam phải đi vay từ nước ngoài để đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 là 29,88%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP đạt 29,27%, thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

[9] Trích báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 ngày 13/10/2020 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Trong những năm qua, với chính sách thắt chặt chi tiêu, Chính phủ đã cắt giảm một số khoản chi thường xuyên cho các hoạt động điều hành vĩ mô, kiểm soát và hạn chế các dự án đầu tư bằng ngân sách Nhà nước. Nhờ đó, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước đã giảm từ 7,11%/năm bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,62%/năm bình quân giai đoạn 2016-2020, trong đó năm 2019, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước chỉ tăng 5,80%, mức thấp nhất kể từ năm 2003 trở lại đây. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, Chính phủ đã chi tiêu nhiều hơn để kiểm soát dịch bệnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, duy trì và phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, ước tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước tăng 6,16% so với năm 2019.

Tiêu dùng hộ gia đình là một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2019, nhờ tiêu dùng bình quân năm của hộ gia đình tăng cao 7,32% đã đưa kinh tế tăng trưởng 6,78%/năm. Năm 2020, kế hoạch tăng lương theo lộ trình của Chính phủ không thực hiện được trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các doanh nghiệp phải chống đỡ bằng nhiều biện pháp trong đó có cả các biện pháp tinh giảm lao động (cắt giảm, nghỉ luân phiên…), tuyển dụng lao động thời vụ, lao động tạm thời để duy trì hoạt động. Trước những khó khăn chung của nền kinh tế, thu nhập của người dân bị hạn chế, từ đó dẫn đến nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong giai đoạn này giảm sút đáng kể, sức mua kém cho dù Chính phủ đưa ra nhiều giải pháp kích cầu. Tính chung tiêu dùng hộ dân cư giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 5,93%/năm, trong đó năm 2020 chỉ tăng 0,58%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020[10].

3.2. Tích lũy tài sản

Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng của tích lũy tài sản trong GDP đạt 26,65%, giảm 0,88 điểm phần trăm so với tỷ trọng 27,53% của giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, tỷ trọng tích lũy tài sản trong nền kinh tế có xu hướng giảm, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 26,6%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (27,5%).

Về tốc độ tăng, bình quân giai đoạn 2016-2019, tích lũy tài sản tăng 8,91%/năm, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,26%/năm; thay đổi tồn kho tăng 5,32%/năm. So với các nước trong ASEAN, tốc độ tăng tích lũy tài sản của

[10] Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình các năm 2011-2020 lần lượt là: 4,1%; 4,88%; 5,18%; 6,12%; 9,33%; 7,30%; 7,35%; 7,26%; 7,36%; 0,58%.

Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 chỉ đứng sau Phi-li-pin (11,2%) và cao hơn các nước In-đô-nê-xi-a (5,4%); Ma-lai-xi-a (1,2%); Xin-ga-po (3,9%); Thái Lan (4,9%). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tích lũy tài sản năm 2020 đã giảm sút để tập trung nguồn lực phòng, chống dịch bệnh nên chỉ tăng 4,12%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2013, đưa tốc độ tăng bình quân tích lũy tài sản giai đoạn 2016-2020 đạt 7,93%/năm và cao hơn 3,61%/năm của giai đoạn 2011-2015.

3.3. Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế (BOP) với mức thặng dư khá là cơ sở đảm bảo cho sự ổn định của đồng tiền nội địa chống lại các rủi ro bên ngoài cũng như đảm bảo khả năng linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2019 nước ta đã duy trì thặng dư BOP, đặc biệt, thặng dư BOP năm 2019 đạt mức cao kỷ lục 23,25 tỷ USD (tương đương 9% GDP) và gấp 2,8 lần thặng dư của năm 2016 nhờ cán cân tài chính thặng dư cao (gấp 1,8 lần năm 2016). Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, dòng vốn FDI được duy trì, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đạt được những kết quả vượt bậc là những yếu tố quan trọng đưa cán cân tổng thể của nước ta thặng dư trong giai đoạn này.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Doanh nghiệp đang hoạt động

1.1. Quy mô và tốc độ tăng của doanh nghiệp đang hoạt động

1.1.1. Quy mô và tốc độ tăng của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 811.538 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 7,0% so với cùng thời điểm năm 2019.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2020, có 541.709 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 66,8% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, tăng 6,5% so với cùng thời điểm năm 2019. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 258.431 doanh nghiệp, chiếm 31,8%, tăng 7,8%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 11.398 doanh nghiệp, chiếm 1,4%, tăng 13,0%.

Theo địa phương: Có 38/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019 cao hơn bình quân cả nước (7,0%), trong đó: Gia Lai tăng 16,3%; Ninh Thuận tăng 15,3%; Bình Phước

tăng 14,2%; Đắk Lắk tăng 13,8%; Trà Vinh tăng 13,0%; Bắc Ninh tăng 12,5%; Kon Tum và Hậu Giang cùng tăng 11,9%… Có 25/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó có duy nhất tỉnh Bắc Kạn có số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 giảm so với cùng thời điểm năm 2019, giảm 1,6%.

Một số địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2020 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 254.699 doanh nghiệp, chiếm 31,4% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước, tăng 6,3% so với năm 2019; Hà Nội có 165.875 doanh nghiệp, chiếm 20,4%, tăng 6,4%; Bình Dương có 34.836 doanh nghiệp, chiếm 4,3%, tăng 10,2%; Đồng Nai có 24.270 doanh nghiệp, chiếm 3,0%, tăng 8,4%; Đà Nẵng có 23.666 doanh nghiệp, chiếm 2,9%, tăng 4,9%; Hải Phòng 20.195 doanh nghiệp, chiếm 2,5%, tăng 1,4%…

1.1.2. Quy mô và tốc độ tăng của doanh nghiệp đang hoạt động giai đoạn 2017-2020[11]

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), bình quân giai đoạn 2017-2020, cả nước có 734.884 doanh nghiệp đang hoạt động, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 7,4%.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2017-2020, mỗi năm có 489.708 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 66,6% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 7,8%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 234.626 doanh nghiệp, chiếm 31,9%, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 6,8%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10.550 doanh nghiệp, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 4,6%.

Theo địa phương: Có 26/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động bình quân giai đoạn 2017-2020 cao hơn bình quân cả nước (7,4%), trong đó: Bình Dương tăng 14,1%; Bắc Ninh tăng 14,0%; Bình Phước tăng 13,1%; Ninh Thuận tăng 12,3%; Bắc Giang tăng 11,6%… Có 37/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động bình quân giai đoạn 2017-2020 thấp hơn bình quân cả nước, trong đó có 3/63 địa phương có xu hướng giảm số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân giai đoạn 2017-2020: Bắc Kạn giảm 2,6%; Lai Châu và Hải Phòng cùng giảm 0,3%.

[11] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

Một số địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân giai đoạn 2017-2020 cao, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 232.221 doanh nghiệp, chiếm 31,6% số doanh nghiệp đang hoạt động của cả nước; Hà Nội có 149.954 doanh nghiệp, chiếm 20,4%; Bình Dương có 29.368 doanh nghiệp, chiếm 4,0%; Đồng Nai có 21.670 doanh nghiệp, chiếm 2,95%; Đà Nẵng có 21.279 doanh nghiệp, chiếm 2,9%; Hải Phòng 20.526 doanh nghiệp, chiếm 2,8%.

1.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân

1.2.1. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân năm 2020

Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân năm 2020

ĐVT: Doanh nghiệp

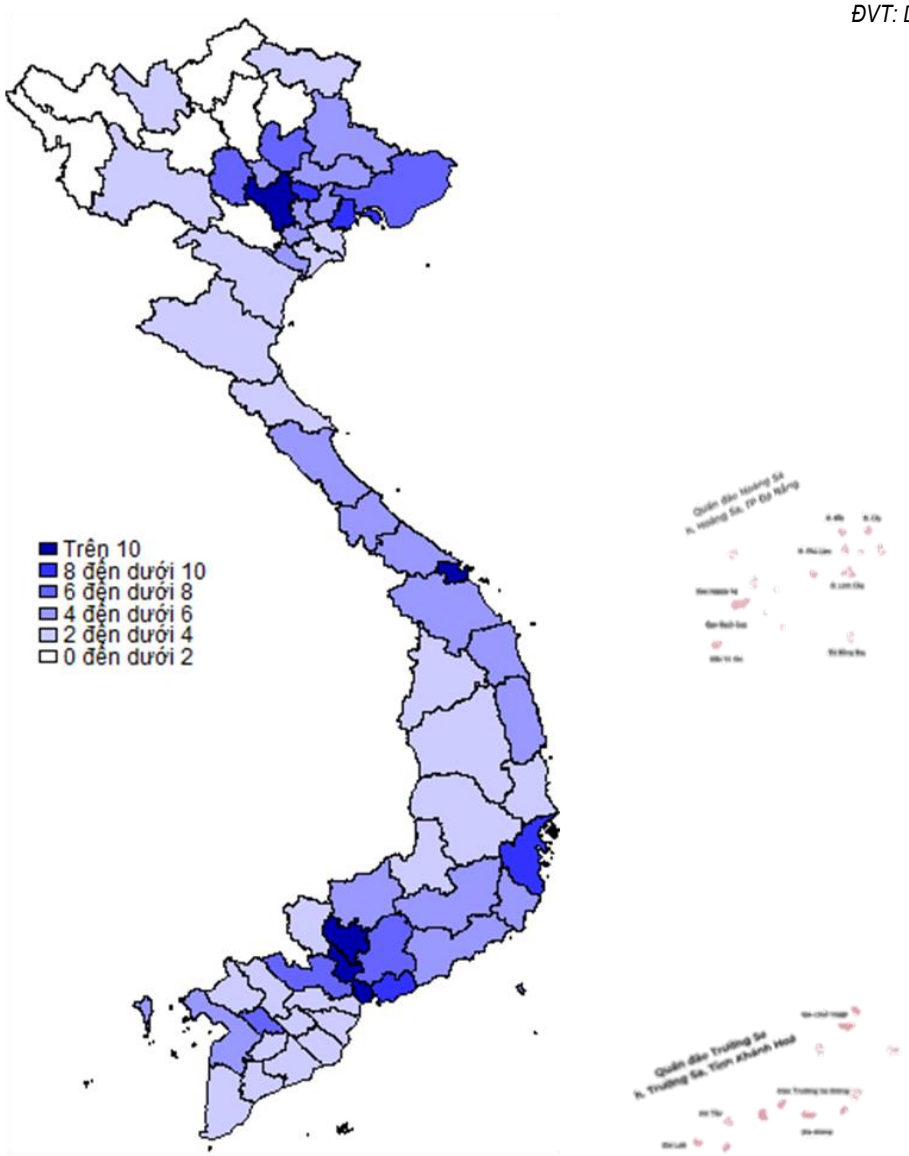

Năm 2020, bình quân cả nước có 8,3 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 27,6 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 20,2 doanh nghiệp; Hà Nội có 20,1 doanh nghiệp; Bình Dương có 13,5 doanh nghiệp; Hải Phòng có 9,8 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 9,4 doanh nghiệp; Khánh Hòa và Bắc Ninh cùng có 9,0 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó những địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp nhất cả nước gồm: Hà Giang có 1,4 doanh nghiệp; Sơn La có 1,6 doanh nghiệp; Điện Biên có 1,7 doanh nghiệp; Tuyên Quang có 1,8 doanh nghiệp; Bắc Kạn có 1,9 doanh nghiệp; Yên Bái có 2,1 doanh nghiệp; Cao Bằng và Sóc Trăng cùng có 2,2 doanh nghiệp.

1.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân bình quân giai đoạn 2017-2020[12]

Giai đoạn 2017-2020, bình quân cả nước có 7,7 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 26,3 doanh nghiệp; Đà Nẵng và Hà Nội cùng có 19,1 doanh nghiệp; Bình Dương có 12,6 doanh nghiệp; Hải Phòng có 10,1 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 8,7 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 8,5 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 8,1 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó những địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp nhất cả nước gồm: Sơn La và Hà Giang cùng có 1,4 doanh nghiệp; Điện Biên và Tuyên Quang cùng có 1,7 doanh nghiệp; Cao Bằng, Trà Vinh, Yên Bái và Sóc Trăng cùng có 1,9 doanh nghiệp.

1.3. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động

1.3.1. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động năm 2020

Năm 2020, bình quân cả nước có 16,8 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm:

[12] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

Thành phố Hồ Chí Minh có 56,4 doanh nghiệp; Hà Nội có 44,4 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 44,0 doanh nghiệp; Bình Dương có 21,4 doanh nghiệp; Hải Phòng có 21,3 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 20,2 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 18,4 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 18,2 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn bình quân cả nước, trong đó có 2/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động thấp hơn 3 doanh nghiệp: Hà Giang có 2,6 doanh nghiệp; Sơn La có 2,8 doanh nghiệp.

Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động năm 2020

ĐVT: Doanh nghiệp

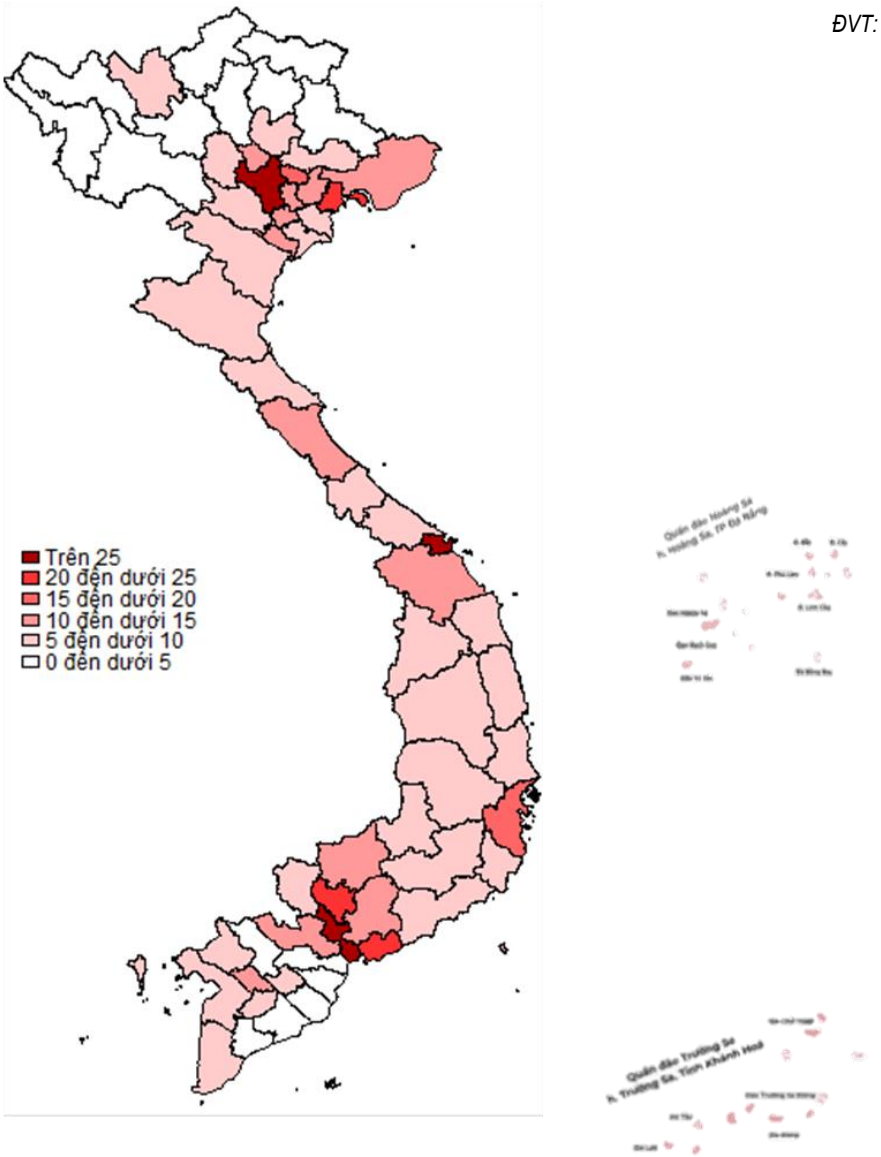

1.3.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động giai đoạn 2017-2020[13]

Giai đoạn 2017-2020, bình quân cả nước có 15,1 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động. Có 8/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân trong độ tuổi lao động cao hơn bình quân cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 53,7 doanh nghiệp; Hà Nội có 41,9 doanh nghiệp; Đà Nẵng có 39,5 doanh nghiệp; Hải Phòng có 21,3 doanh nghiệp; Bình Dương có 20,9 doanh nghiệp; Bà Rịa - Vũng Tàu có 17,8 doanh nghiệp; Bắc Ninh có 16,8 doanh nghiệp; Khánh Hòa có 16,7 doanh nghiệp. Có 55/63 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân thấp hơn bình quân cả nước, trong đó thấp nhất là các địa phương: Hà Giang có 2,4 doanh nghiệp, Sơn La có 2,6 doanh nghiệp, Tuyên Quang có 3,0 doanh nghiệp và Điện Biên có 3,1 doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp thành lập mới

2.1. Doanh nghiệp thành lập mới năm 2020

Năm 2020, cả nước có 134.941 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 2,3% về số doanh nghiệp so với năm 2019.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 nhiều nhất với 92.024 doanh nghiệp, giảm 7,6% số doanh nghiệp so với năm 2019; khu vực công nghiệp và xây dựng có 40.277 doanh nghiệp, tăng 10,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2.640 doanh nghiệp, tăng 30,1%.

Theo địa phương: Có 36/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 tăng so với năm 2019; trong đó: Cao nhất là Gia Lai tăng 68,8%; Sóc Trăng tăng 47,3%; Hậu Giang tăng 44,5%; Đắk Nông tăng 39,5%… Có 26/63 địa phương có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 giảm so với năm 2019, trong đó: Giảm nhiều nhất là Đà Nẵng giảm 20,9%; Thái Bình giảm 19,8%; Quảng Ngãi giảm 17,9%; Quảng Nam giảm 13,6%… Duy nhất có Cao Bằng có số doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 bằng với năm 2019. Tình hình đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tại một số địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn năm 2020 so với 2019 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh giảm 7,5%; Hà Nội giảm 5,7%; Hải Phòng giảm 2,6%; Bình Dương giảm 0,8%; Bắc Ninh giảm 0,6%; Đồng Nai tăng 2,9%.

[13] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động chỉ cập nhật được giai đoạn 2017-2020.

DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI NĂM 2020

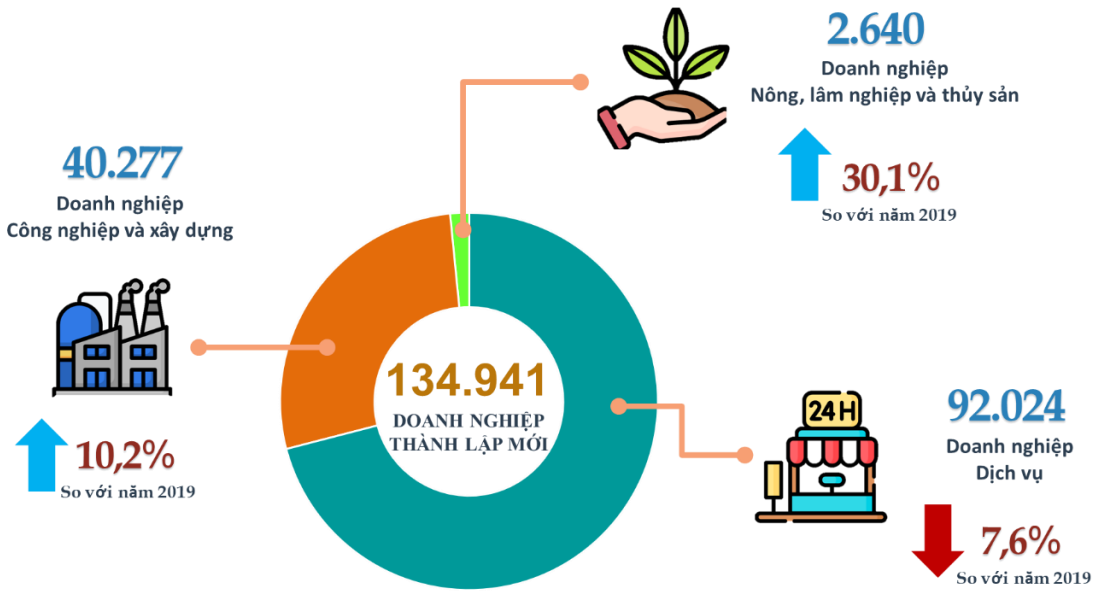

2.2. Doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020 hàng năm cả nước có 128.263 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký 1,5 triệu tỷ đồng, tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 là 7,3%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 nhiều nhất với 90.949 doanh nghiệp, tăng 53,1% so với bình quân giai đoạn 2014-2015[14] (trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 nhiều nhất với 44.287 doanh nghiệp, tăng 43,3% so với giai đoạn 2014-2015; trong khi ngành kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2014-2015 nhanh nhất khu vực này, tăng 357,5%, đạt bình quân 5.979 doanh nghiệp thành lập mới mỗi năm); khu vực công nghiệp và xây dựng có bình quân 35.243 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 49,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có bình quân 2.071 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 15,6%.

Theo địa phương: Có 23/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2014-2015 cao hơn bình

[14] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

quân chung cả nước (51,3%); trong đó có 3 địa phương có tốc độ tăng trên 100% gồm: Thanh Hóa tăng 154,7%; Bắc Giang tăng 118,9%; Bắc Ninh tăng 100,0%. Có 40/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2014-2015 thấp hơn bình quân chung cả nước: trong đó có 3 địa phương có tốc độ tăng dưới 20% gồm: Đắk Nông tăng 8,2%; Cà Mau tăng 13,2%; Điện Biên tăng 18,3%.

Số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2016-2020 tiếp tục tập trung ở một số địa phương là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước: Thành phố Hồ Chí Minh đạt bình quân 41.510 doanh nghiệp thành lập mới, tăng bình quân 46,1% so với giai đoạn 2014-2015; Hà Nội đạt bình quân 25.257 doanh nghiệp thành lập mới, tăng bình quân 49,4%; Bình Dương đạt bình quân 5.892 doanh nghiệp thành lập mới, tăng bình quân 88,2%; Đà Nẵng đạt bình quân 4.178 doanh nghiệp thành lập mới, tăng bình quân 67,6%; Thanh Hóa đạt bình quân 2.931 doanh nghiệp thành lập mới, tăng bình quân 154,7%.

3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

3.1. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2020

Năm 2020 có 44.096 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9% so với năm 2019. Đây là năm có số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Theo khu vực kinh tế: Có 30.690 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ quay trở lại hoạt động, tăng 12,5% so với năm 2019; có 12.629 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, tăng 10,5% và 777 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 8,8%.

Theo địa phương: Có 6/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2020 trên 1000 doanh nghiệp gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 12.641 doanh nghiệp, tăng 14,9% so với năm 2019; Hà Nội có 9.480 doanh nghiệp, tăng 24,5% so với năm 2019; Hải Phòng có 2.051 doanh nghiệp, tăng 69,6% so với năm 2019; Thanh Hóa có 1.891 doanh nghiệp, tăng 11,4% so với năm 2019; Đà Nẵng có 1.240 doanh nghiệp, tăng 8,3% so với năm 2019; Bình Dương có 1.147 doanh nghiệp, tăng 29,6% so với năm 2019. Có 5/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2020 so với 2019 trên 50% gồm: Đắk Nông tăng 127,5%; Hải Phòng tăng 69,6%; Thái Nguyên tăng 64,5%; Vĩnh Long tăng 59,3%; Đồng Tháp tăng 54,0%. Có 25/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh

nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2020 giảm so với năm 2019 gồm: Ninh Bình giảm 61,5%; Lai Châu giảm 46,2%; Hà Giang giảm 41,2%; Kon Tum giảm 35,8%; Bạc Liêu giảm 30,1%...

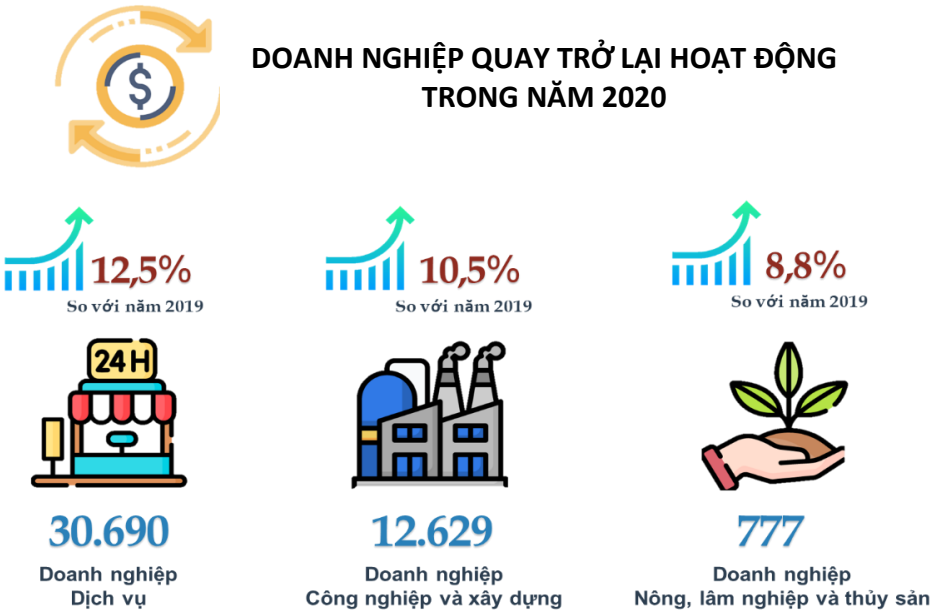

3.2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm cả nước có 34.133 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 84,9% so với bình quân giai đoạn 2014-2015[15].

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2020 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hàng năm đạt cao nhất với 23.357 doanh nghiệp, tăng 91,1% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 10.081 doanh nghiệp, tăng 73,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 695 doanh nghiệp, tăng 58,3%.

Theo địa phương: Có 7/63 địa phương có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2020 trên 1000 doanh nghiệp và có tốc độ tăng cao so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 9.984 doanh nghiệp, tăng 60,8%; Hà Nội có 6.509 doanh nghiệp, tăng 80,2%; Hải Phòng có 1.196 doanh nghiệp, tăng 126,0%; Đà Nẵng có 1.181 doanh nghiệp, tăng 78,3%;

[15] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

Bình Dương có 1.088 doanh nghiệp, tăng 230,7%; Thanh Hóa có 1.056 doanh nghiệp, tăng 269,1%; Đồng Nai có 1.031 doanh nghiệp, tăng 70,4%... Có 2/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm so với giai đoạn 2014-2015 gồm: Đồng Tháp giảm 50,6%; Trà Vinh giảm 43,6%.

4. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký

4.1. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2020

Trong năm 2020, tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trên phạm vi cả nước là 46.592 doanh nghiệp, tăng 62,2% so với năm 2019.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký năm 2020 cao nhất với 33.271 doanh nghiệp, chiếm 71,4% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 65,2% so với năm 2019; khu vực công nghiệp và xây dựng có 12.741 doanh nghiệp, tăng 55,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 580 doanh nghiệp, tăng 43,9%. Năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký nhiều gấp 1,06 lần số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với bình quân giai đoạn 2016-2020, với 0,84 lần. Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh cao gấp 1,08 lần số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; tỷ lệ này ở khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lần lượt là 1,01 lần và 0,75 lần.

Theo địa phương: Có 63/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2020 tăng so với năm 2019. Có 7/63 địa phương có số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký trong năm 2020 trên 1.000 doanh nghiệp gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 13.802 doanh nghiệp, tăng 76,9%; Hà Nội có 10.151 doanh nghiệp, tăng 60,6%; Đà Nẵng có 1.956 doanh nghiệp, tăng 70,1%; Hải Phòng có 1.706 doanh nghiệp, tăng 64,8%; Khánh Hòa có 1.259 doanh nghiệp, tăng 137,1%; Thanh Hóa có 1.217 doanh nghiệp, tăng 19,1%; Bình Dương có 1.025 doanh nghiệp, tăng 82,1%. Có 4/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh đăng ký trong năm 2020 so với năm 2019 trên 100% gồm: Lai Châu có 24 doanh nghiệp, tăng 380,0%; Bình Thuận có 213 doanh nghiệp, tăng 156,6%; Khánh Hòa có 1.259 doanh nghiệp, tăng 137,1%; Yên Bái có 95 doanh nghiệp, tăng 106,5%.

DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ TRONG NĂM 2020

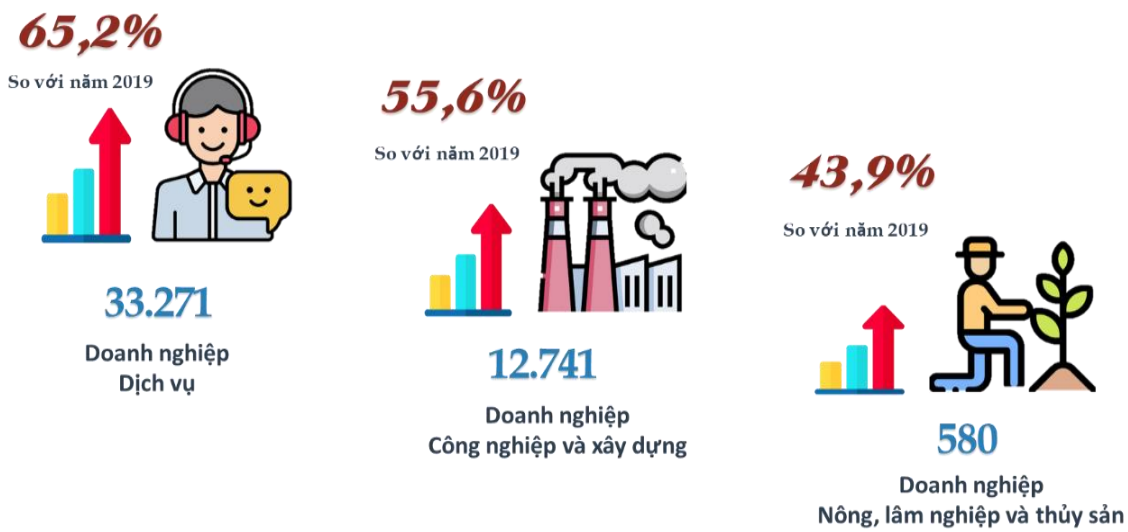

4.2. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký bình quân giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm cả nước có 28.810 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, tăng 110,5% so với bình quân giai đoạn 2014-2015[16].

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 tạm ngừng kinh doanh có đăng ký nhiều nhất với 20.264 doanh nghiệp, chiếm 70,3% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế, tăng 113,5% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 8.117 doanh nghiệp, tăng 103,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 430 doanh nghiệp, tăng 100,7% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký ít hơn số doanh nghiệp quay lại hoạt động, chỉ bằng 84,4%; tỷ lệ này thấp nhất ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, với 61,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng với 80,5%; khu vực dịch vụ với 86,8%.

[16] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được từ năm 2014, nên dãy số liệu 5 năm 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

5. Doanh nghiệp giải thể

5.1. Doanh nghiệp giải thể năm 2020

Năm 2020, cả nước có 17.464 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,7% so với năm 2019; số lượng doanh nghiệp giải thể bằng 12,9% so với số lượng doanh nghiệp thành lập mới.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp giải thể nhiều nhất, với 13.296 doanh nghiệp, chiếm 76,1% doanh nghiệp giải thể cả nước, tăng 4,2% so với năm 2019; khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.832 doanh nghiệp giải thể, tăng 3,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 336 doanh nghiệp giải thể, giảm 7,7%.

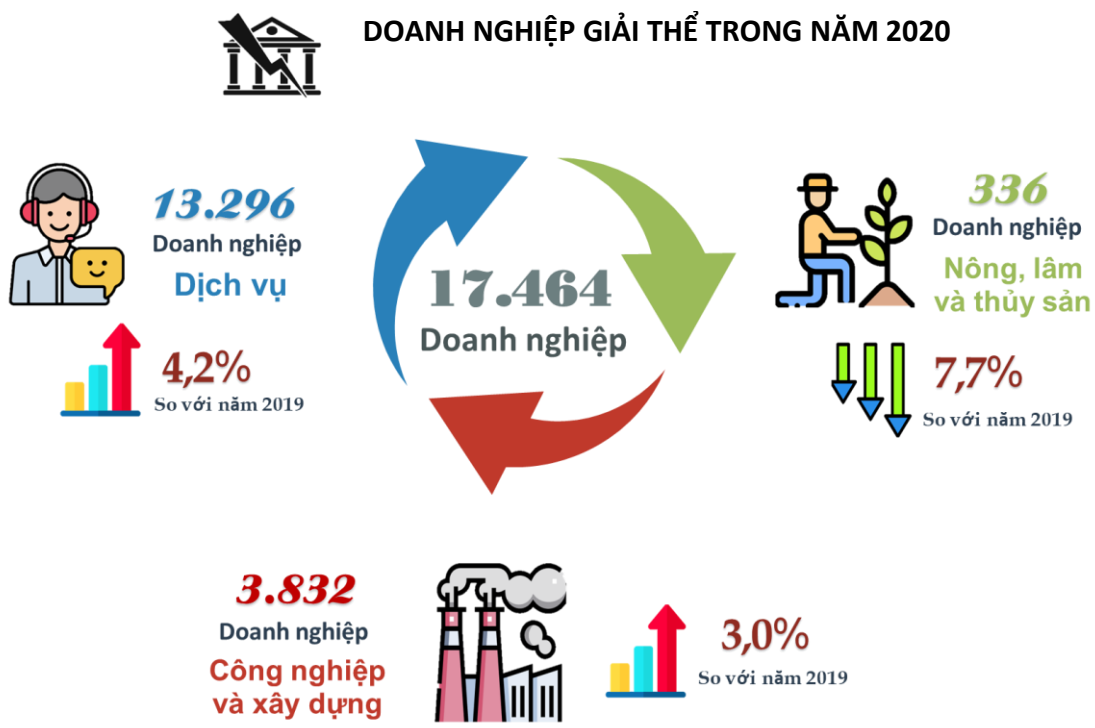

Theo địa phương: Năm 2020, có 3/63 địa phương có trên 1000 doanh nghiệp giải thể, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 5.920 doanh nghiệp, tăng 15% so với năm 2019; Hà Nội có 2.509 doanh nghiệp, tăng 18,9%; Đà Nẵng có 1.062 doanh nghiệp, tăng 110,7%. Có 37/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể năm 2020 tăng so với năm 2019; có 24/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể năm 2020 giảm so với năm 2019, có 2/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể năm 2020 bằng với năm 2019 (Sóc Trăng, Tuyên Quang).

5.2. Doanh nghiệp giải thể bình quân giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm cả nước có 15.042 doanh nghiệp giải thể, tăng 58,4% so với bình quân giai đoạn 2014-2015[17].

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 giải thể nhiều nhất với 10.971 doanh nghiệp, chiếm 72,9% số doanh nghiệp giải thể của toàn bộ nền kinh tế, tăng 63,9% so với bình quân giai đoạn 2014-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.676 doanh nghiệp, tăng 45,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 395 doanh nghiệp, tăng 37,6% so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2019, có 2/63 địa phương có trên 1000 doanh nghiệp giải thể mỗi năm, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 4.510 doanh nghiệp, tăng 66,0% so với năm 2019; Hà Nội có 1.738 doanh nghiệp, tăng 90,2%. Có 51/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng so với bình quân giai đoạn 2014-2015; có 12/63 địa phương có số doanh nghiệp giải thể bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm so với bình quân giai đoạn 2014-2015.

DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG, TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ TRONG NĂM 2020

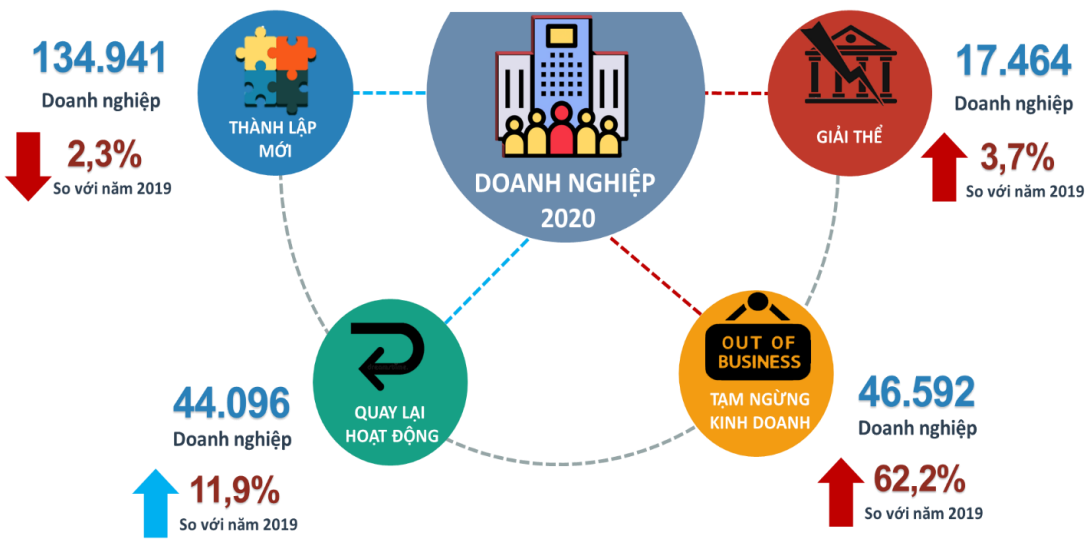

[17] Do hạn chế về nguồn thông tin nên số liệu về doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể giai đoạn 2011-2015 chỉ cập nhật được từ năm 2014, nên dãy số liệu 5 năm 2011-2015 chỉ cập nhật được hai năm 2014-2015.

Phần II

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2016-2019[18]

[18] Đến nay, Tổng cục Thống kê đang thực hiện Điều tra Doanh nghiệp năm 2021 nên chưa có số liệu doanh nghiệp năm 2020. Do vậy phần này chỉ đề cập đến số liệu doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019.

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Số lượng doanh nghiệp năm 2019

Theo số liệu điều tra của ngành Thống kê tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 668.505 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 9,5% so với thời điểm 31/12/2018. Trong đó, năm 2019 tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 43,0%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 8,2%; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 48,8%[19].

Theo khu vực kinh tế: Tính đến thời điểm 31/12/2019, khu vực dịch vụ có 451.455 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 67,5% số doanh nghiệp toàn quốc, tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2018 (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 41,7%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 8,0%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 50,3%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 209.579 doanh nghiệp, chiếm 31,4%, tăng 13,6% (trong đó: 46,1% doanh nghiệp kinh doanh có lãi; 8,1% doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn; 45,8% doanh nghiệp kinh doanh lỗ). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 7.471 doanh nghiệp, chiếm 1,1%, tăng 9,2% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 36,4%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 15,0%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ, chiếm 48,6%).

Theo loại hình doanh nghiệp: Tính đến thời điểm 31/12/2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.109 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 0,3%, giảm 7,4% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 79,3%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 1,9%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 18,8%), riêng khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.014 doanh nghiệp, chiếm 48,1% trong tổng số doanh nghiệp nhà nước, giảm 8,2% so với cùng thời điểm năm 2018. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 647.634 doanh nghiệp, chiếm 96,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 9,5% (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 42,6%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 8,4%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 49,0%). Khu vực doanh nghiệp FDI có 18.762 doanh nghiệp, chiếm 2,8% số doanh nghiệp cả nước, tăng 11,2% so với cùng thời điểm năm 2018 (trong đó: doanh nghiệp kinh doanh có lãi

[19] Năm 2018 có 610.636 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó có 269.107 doanh nghiệp kinh doanh lãi, chiếm 44,1%; 45.798 doanh nghiệp hòa vốn, chiếm 7,5% và 295.731 doanh nghiệp lỗ, chiếm 48,4%.

chiếm 52,6%; doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn chiếm 1,8%; doanh nghiệp kinh doanh lỗ chiếm 45,6%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Tại thời điểm 31/12/2019 có 449.031 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 67,2% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,0% so với cùng thời điểm năm 2018; có 179.319 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 26,8%, tăng 8,6%; có 22.788 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,4%; tăng 10,0%; có 17.367 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,6%, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm 2018.

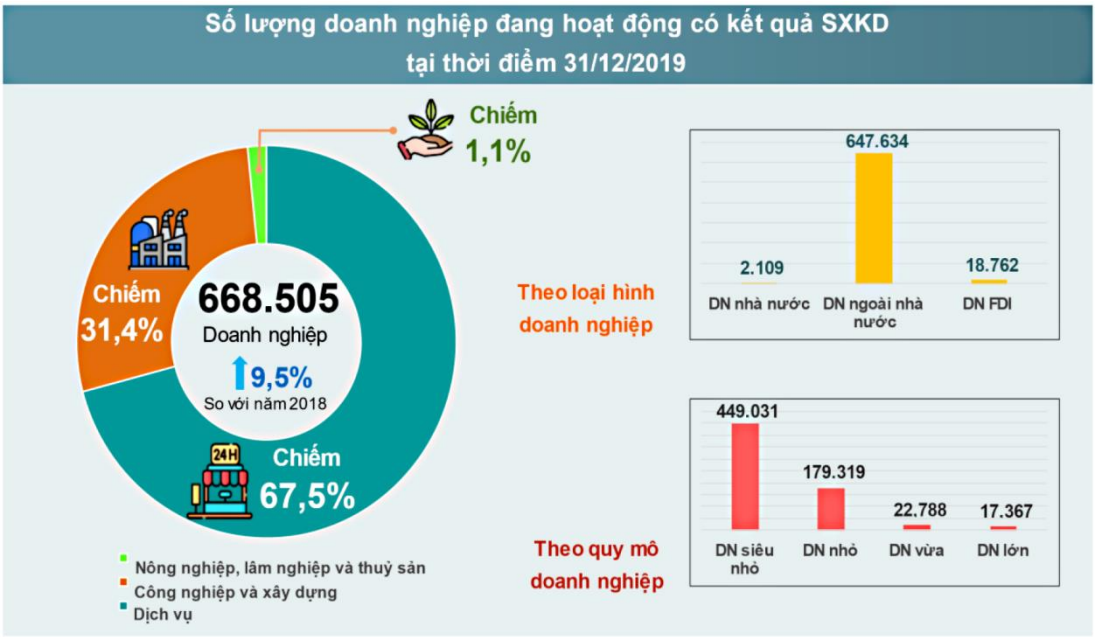

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 có 29/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của cả nước (9,5%), trong đó: Bạc Liêu tăng 19,9%; Bình Phước tăng 19,2%; Bến Tre tăng 19,1%; Đắk Nông tăng 18,9%; Quảng Nam tăng 18,7%; Bình Dương tăng 17,6%; Bắc Ninh tăng 16,2%... Có 34/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, trong đó có 4/63 địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giảm gồm: Lai Châu giảm 8,0%; Lạng Sơn giảm 2,6%; An Giang giảm 0,7%; Hòa Bình giảm 0,6%.

Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,9%; Hà Nội tăng 9,2%; Đồng Nai tăng 9,6%; Hải Phòng tăng 3,0%.

2. Số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019[20] số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 586.153 doanh nghiệp, tăng 55,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực dịch vụ có 403.930 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm tỷ lệ lớn nhất với 68,9% số lượng doanh nghiệp cả nước, tăng 56,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 176.167 doanh nghiệp, chiếm 30,1%, tăng 50,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.057 doanh nghiệp, chiếm 1,0%, tăng 66,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 567.315 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 96,8% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 55,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 16.455 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 60,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.383 doanh nghiệp, chiếm 0,4%, giảm 23,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm 93,7% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ tăng 62,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng 41,4%; doanh nghiệp quy mô vừa và lớn chiếm lần lượt là 3,5% và 2,8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, với tốc độ tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tương ứng là 49,5% và 37,5%.

Theo địa phương: Có 28/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (55,1%), trong đó: Bắc Giang có tốc độ tăng cao nhất với 113,3%; tiếp đến là các tỉnh: Hưng Yên tăng 94,4%; Đồng Nai tăng 87,9%; Bắc Ninh tăng 82,7%... Có 35/63 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thấp hơn mức tăng cả nước, trong đó: tốc độ tăng thấp nhất là: Hà Giang tăng 10,2%; Bắc Kạn tăng 15,1%; Cao Bằng tăng 16,8%; Thừa Thiên Huế tăng 19,2%...

[20] Số liệu về số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD do ngành Thống kê cập nhật đươc từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm chỉ có đến năm 2019 nên dãy số liệu so sánh trong thời kỳ này chỉ gồm 4 năm từ 2016-2019.

II. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Lao động của doanh nghiệp năm 2019

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 15,15 triệu người, tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù số doanh nghiệp chỉ chiếm 31,4% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút nhiều lao động nhất với gần 9,6 triệu lao động, chiếm 63,3% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm 2018. Trong đó: ngành công nghiệp có số lao động chiếm tới 52,6% lao động toàn khu vực doanh nghiệp, tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm 2018. Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 5,3 triệu lao động, chiếm 35,1% trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 3,0%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được gần 0,25 triệu lao động, chiếm 1,6% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 3,4% so với cùng thời điểm năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,1 triệu lao động (trong đó có 0,66 triệu lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước), chiếm 7,3% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 2,9% so với cùng thời điểm năm 2018; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt 9,1 triệu lao động và 5,0 triệu lao động, chiếm tương ứng 59,9% và 32,8% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp; tăng 1,5% và 5,4% so với cùng thời điểm năm 2018.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2019, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ mặc dù có số lượng doanh nghiệp lớn nhất nhưng số lao động chỉ chiếm 28,7% tổng số lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thu hút gần 1,7 triệu lao động, giảm 3,0% so với cùng thời điểm năm 2018; doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút gần 2,7 triệu lao động, tăng 2,2%; doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 1,3 triệu lao động, tăng 1,0%; doanh nghiệp quy mô lớn thu hút gần 9,5 triệu lao động, tăng 3,7%. Mặc dù doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ trọng số doanh nghiệp thấp nhất, chỉ chiếm 2,6%, tuy nhiên lại có tỷ trọng lao động chiếm tới 62,5%, cao nhất trong các khu vực doanh nghiệp.

Theo địa phương: Có 34/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung cả nước (2,4%), trong đó, cao nhất là Bắc Giang tăng 17,8%; Tuyên Quang tăng 12,8%; Đắk Nông tăng 12,2%; Thanh Hóa tăng 11,8%; Sóc Trăng tăng 11,1%... Có 29/63 địa phương có tốc độ tăng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 17/63 địa phương có số lao động tại thời điểm 31/12/2019 giảm so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó: giảm nhiều nhất là tỉnh Lạng Sơn giảm 5,5%; Thái Nguyên giảm 4,8%; Lai Châu giảm 4,4%; Đắk Lắk giảm 4,3%; Ninh Bình giảm 3,8%; Hòa Bình giảm 3,7%…

LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019

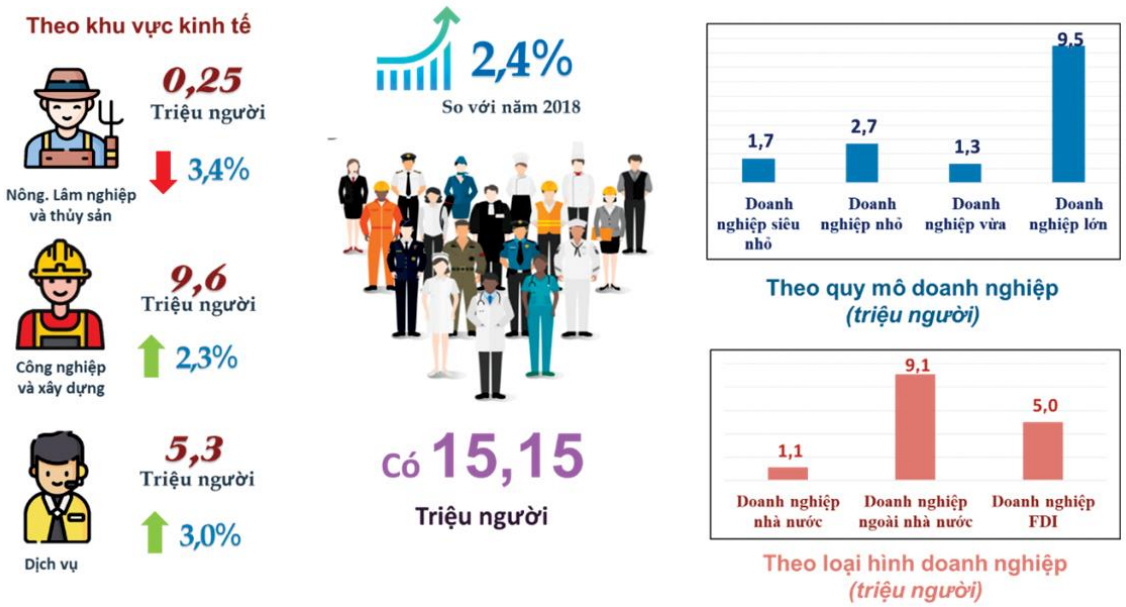

2. Lao động của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,6 triệu lao động, tăng 25,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực này thu hút gần 9,4 triệu lao động, chiếm 64,0% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 22,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ thu hút 5,0 triệu lao động, chiếm 34,3%, tăng 33,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 0,25 triệu lao động, chiếm 1,7%, giảm 3,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2019, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với hơn 8,8 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút gần 1,2 triệu lao động (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút xấp xỉ 0,7 triệu lao động), chiếm 8,1%, giảm 21,0%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Trong giai đoạn 2016-2019, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ thu hút 1,5 triệu lao động, tăng 48,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,7 triệu lao động, tăng 13,1%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút gần 1,4 triệu lao động, tăng 13,2%; khu vực doanh nghiệp quy mô lớn tuy có số doanh nghiệp ít nhất trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút số lượng lao động nhiều nhất với 9,0 triệu lao động, chiếm 61,8% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp, tăng 28,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015, có 25/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn bình quân chung cả nước (25,6%), trong đó: cao nhất là Thái Nguyên tăng 88,1%; Bắc Ninh tăng 77,7%; Bắc Giang tăng 73,3%; Vĩnh Phúc tăng 70,2%; Hà Nam tăng 58,2%... Có 38/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 8/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động giảm, gồm: Lai Châu giảm 23,8%; Hà Giang giảm 23,3%; Gia Lai giảm 19,6%; Bắc Kạn giảm 12,3%; Cao Bằng giảm 10,4%; Sơn La giảm 9,8%; Kon Tum giảm 4,1%; Quảng Trị giảm 4,0%.

III. NGUỒN VỐN CHO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp năm 2019

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 đạt 43,3 triệu tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng thời điểm năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2019, khu vực này thu hút

28,4 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 65,7% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,6% so với cùng thời điểm năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 14,4 triệu tỷ đồng, chiếm 33,2%, tăng 10,6%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,5 triệu tỷ đồng, chỉ chiếm 1,1%, tăng 23,8%.

NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019

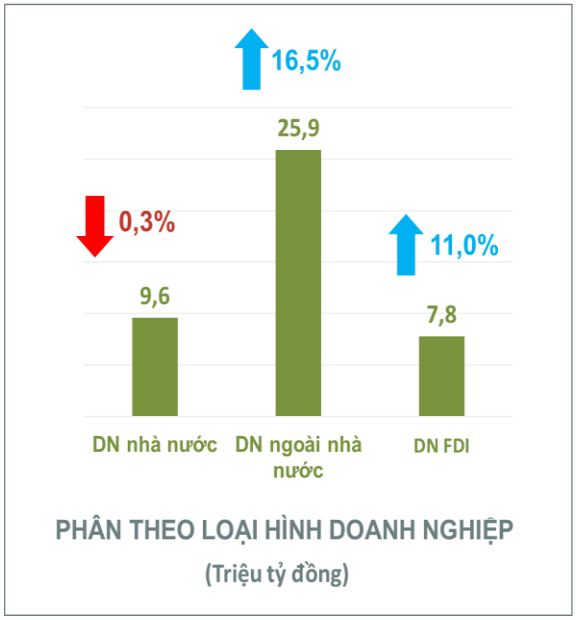

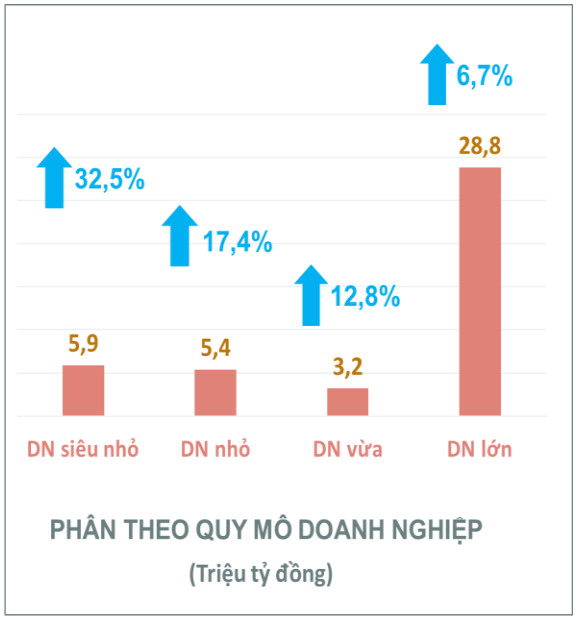

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm năm 2018, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 25,9 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 59,8% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,5%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng doanh nghiệp ít, chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp cả nước, nhưng khu vực này chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô lớn do vậy thu hút vốn cho SXKD đạt 9,6 triệu tỷ đồng, chiếm 22,2% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 0,3%. Khu vực doanh nghiệp FDI gồm nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 7,8 triệu tỷ đồng, chiếm 18,0%, tăng 11,0%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2019 doanh nghiệp quy mô lớn có số lượng doanh nghiệp chiếm 2,6% trong tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng nguồn vốn thu hút cho SXKD nhiều nhất với 28,8 triệu tỷ đồng, chiếm 66,6% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 6,7%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ thu hút 11,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 26,0%, tăng 24,8%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút 3,2 triệu tỷ đồng, chiếm 7,4%, tăng 12,8%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018, có 36/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung của cả nước (11,4%), trong đó: Cao nhất là Ninh Thuận tăng 85,2%; Bắc Giang tăng 32,3%; Quảng Nam tăng 30,3%; Bến Tre tăng 29,2%; Sóc Trăng tăng 27,0%; Kon Tum tăng 26,8%; Bình Phước tăng 22,5%; Kiên Giang tăng 22,4%... Có 24/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước, trong đó tăng thấp nhất là Cao Bằng tăng 2,2%; Nghệ An tăng 3,0%; Hòa Bình tăng 3,4%... Có 3/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD giảm so với năm 2018: Lạng Sơn giảm 8,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 5,2%; Hà Tĩnh giảm 0,8%.

2. Nguồn vốn cho SXKD của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 35,8 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 90,3% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực dịch vụ mỗi năm thu hút 23,3 triệu tỷ đồng vốn cho

SXKD, chiếm 65,0% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 97,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 12,2 triệu tỷ đồng, chiếm 33,9%, tăng 78,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 372,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1%, tăng 80,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút vốn cho SXKD chiếm tỷ trọng cao nhất với 20,2 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 56,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 116,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút vốn khá lớn với 9,2 triệu tỷ đồng, chiếm 25,6%, tăng 51,0% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút 4,5 triệu tỷ đồng, chiếm 12,6%, tăng 14,7%); khu vực doanh nghiệp FDI thu hút gần 6,5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 88,1%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực doanh nghiệp quy mô lớn thu hút 24,9 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 69,5%, tăng 89,3%; khu vực doanh nghiệp vừa thu hút 2,7 triệu tỷ đồng, chiếm 7,6%, tăng 99,6%; khu vực doanh nghiệp nhỏ thu hút 4,3 triệu tỷ đồng, chiếm 12,0%, tăng 60,0%; khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ thu hút 3,9 triệu tỷ đồng, chiếm 10,9%, tăng 140,0%.

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (90,3%), trong đó: Cao nhất là Trà Vinh tăng 457,0%; Thanh Hóa tăng 248,3%; Thái Nguyên tăng 234,0%; Kiên Giang tăng 220,1%; Bạc Liêu tăng 196,7%; Bắc Ninh tăng 177,3%; Bắc Giang tăng 175,3%... Có 31/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Thấp nhất là Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 13,6%; Cà Mau tăng 13,7%; An Giang tăng 25,5%;... Hậu Giang là địa phương duy nhất có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của doanh nghiệp giảm so với giai đoạn 2011-2015, giảm 28,0%.

IV. DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 đạt hơn 26,3 triệu tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Doanh thu thuần của doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 168,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,3% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng đạt 13,2 triệu tỷ đồng, chiếm 50,0%, tăng 10,4%; khu vực doanh nghiệp dịch vụ đạt 13,0 triệu tỷ đồng, chiếm 49,4%, tăng 12,3%.

DOANH THU THUẦN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2019 THEO KHU VỰC KINH TẾ

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2019 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 15,1 triệu tỷ đồng, chiếm 57,5% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 12,8% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 7,6 triệu tỷ đồng, chiếm 28,9%, tăng 11,8%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,6 triệu tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 5,0%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp quy mô lớn đạt mức doanh thu thuần năm 2019 cao nhất toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 19,1 triệu tỷ đồng, chiếm 72,5%, tăng 11,1% so với năm 2018; doanh nghiệp quy mô nhỏ đạt 3,9 triệu tỷ đồng, chiếm 14,9%, tăng 11,8%; doanh nghiệp quy mô vừa đạt 2,6 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, tăng 14,0%; doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ đạt thấp nhất với 715,9 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,7%, tăng 8,0%.

Theo địa phương: Có 28/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần năm 2019 so với năm 2018 cao hơn mức tăng chung cả nước (tăng 11,4%), trong đó: Cao nhất là Điện Biên tăng 44,3%; Thanh Hóa tăng 39,9%; Trà Vinh tăng 34,0%; Bình Thuận tăng 31,2%; Bắc Giang tăng 29,9%… Có 28/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó: Lâm Đồng tăng 0,6%; Cà Mau tăng 1,3%; Quảng Ninh tăng 1,5%; Quảng Ngãi tăng 1,8%... Có 7/63 địa phương có doanh thu thuần năm 2019 giảm so với năm 2018 gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 6,1%; Đắk Lắk giảm 4,6%; Bạc Liêu giảm 3,4%; Hậu Giang giảm 2,4%; Lạng Sơn giảm 1,7%, Bắc Ninh giảm 1,0%; Gia Lai giảm 0,9%.

Tốc độ tăng doanh thu thuần của một số trung tâm công nghiệp lớn năm 2019 so với năm 2018 như sau: Hà Nội tăng 15,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,0%; Bình Dương tăng 13,4%; Hải Phòng tăng 13,7%; Đồng Nai tăng 6,1%.

2. Doanh thu thuần của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 22,0 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 77,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2019, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có quy mô lớn nhất về doanh thu trong 3 khu vực, tiếp đến là khu vực dịch vụ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có quy mô doanh thu nhỏ nhất. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2016-2019, khu vực công nghiệp và xây

dựng mỗi năm tạo ra 11,1 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,4% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 83,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 49,0%, tăng 71,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 125,3 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 70,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2019, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực này tạo ra 12,5 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 91,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 6,3 triệu tỷ đồng, chiếm 28,4%, tăng 106,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,2 triệu tỷ đồng, chiếm 14,7%, tăng 13,8% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 2,0 triệu tỷ đồng, chiếm 9,3%, tăng 14,6%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm khu vực này tạo ra 15,8 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 72,0% doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 85,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 2,2 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, tăng 85,6%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ tạo ra gần 3,4 triệu tỷ đồng, chiếm 15,2%, tăng 46,5%; trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ đóng góp tỷ lệ thấp nhất trong tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 638,5 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,9%, tăng 48,4%.

Theo địa phương: Cả nước có 28/63 địa phương có doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng cao hơn mức tăng bình quân của cả nước (77,1%), trong đó: Cao nhất là Thái Nguyên tăng 297,9%; Bắc Giang tăng 212,8%; Hưng Yên tăng 165,9%; Hà Tĩnh tăng 146,1%... Có 34/63 địa phương có doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng thấp hơn mức tăng bình quân của cả nước. Quảng Ngãi là địa phương duy nhất có doanh thu thuần của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm so với giai đoạn 2011-2015 (giảm 2,6%).

Tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 của một số trung tâm công nghiệp lớn: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 66,6%; Hà Nội tăng 59,7%; Bình Dương tăng 72,4%; Đồng Nai tăng 62,6%; Hải Phòng tăng 138,1%; Bắc Ninh tăng 116,4%.

V. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2019

Năm 2019, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 889,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% so với năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2019 đạt 43,0%, giảm so với năm 2018 (44,1%). Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2019 đạt 48,8%, tăng so với năm 2018 (48,4%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có lợi nhuận trước thuế đạt cao nhất với 472,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% so với năm 2018; khu vực dịch vụ tạo ra 418,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản kinh doanh thua lỗ 543 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2019

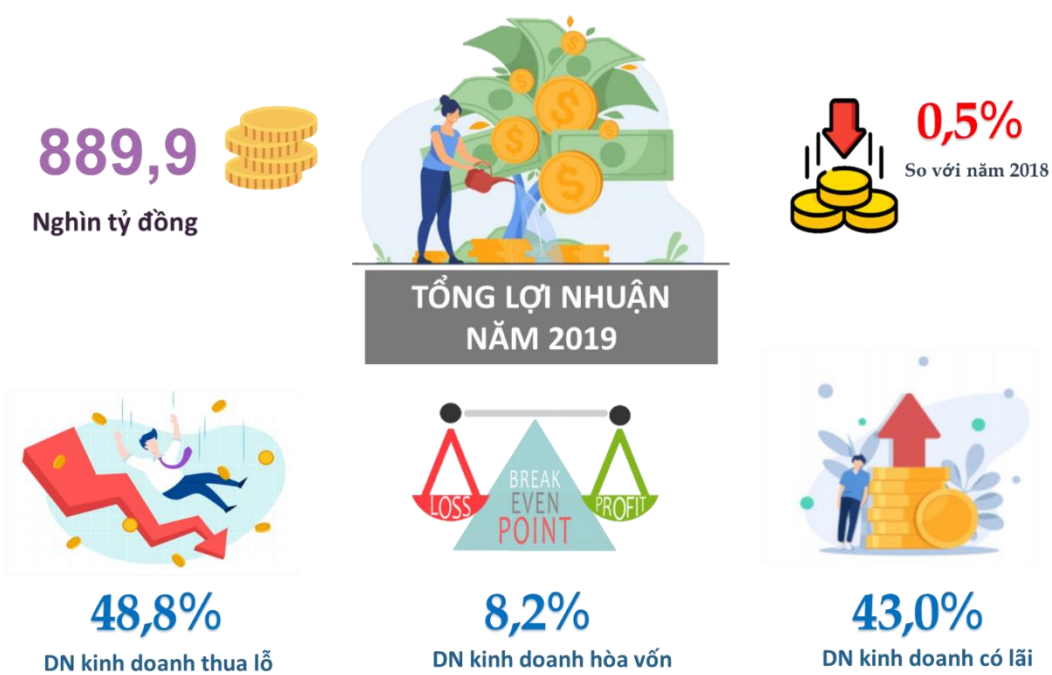

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực duy nhất tạo ra lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2018, đạt 277,6 nghìn tỷ đồng, giảm 13,9% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đạt 406,0 nghìn tỷ đồng,

tăng 6,4% so với năm 2018; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 206,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, tăng 8,4% (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 117,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, tăng 14,5%).

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn tạo ra 937,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 1,7% so với năm 2018, khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa tạo ra 27,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3,5% so với năm 2018. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ năm 2019 kinh doanh thua lỗ (doanh nghiệp nhỏ lỗ 3,4 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp siêu nhỏ lỗ 71,3 nghìn tỷ đồng).

Theo địa phương: Có 54/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 6/63 địa phương có tạo ra lợi nhuận năm 2019 trên 50.000 tỷ đồng gồm: Thành phố Hồ Chí Minh lãi 170,8 nghìn tỷ đồng; Hà Nội lãi 168,0 nghìn tỷ đồng; Bắc Ninh lãi 67,2 nghìn tỷ đồng; Bình Dương lãi 53,2 nghìn tỷ đồng; Thái Nguyên lãi 52,5 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai lãi 52,2 nghìn tỷ đồng. Có 9/63 địa phương có khu vực doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ năm 2019, gồm: Thanh Hóa lỗ 23,5 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh lỗ 11,3 nghìn tỷ đồng; Gia Lai lỗ 4,6 nghìn tỷ đồng; Khánh Hòa lỗ 1,5 nghìn tỷ đồng; Thái Bình lỗ 737 tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 496 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 188 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 170 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 17 tỷ đồng.

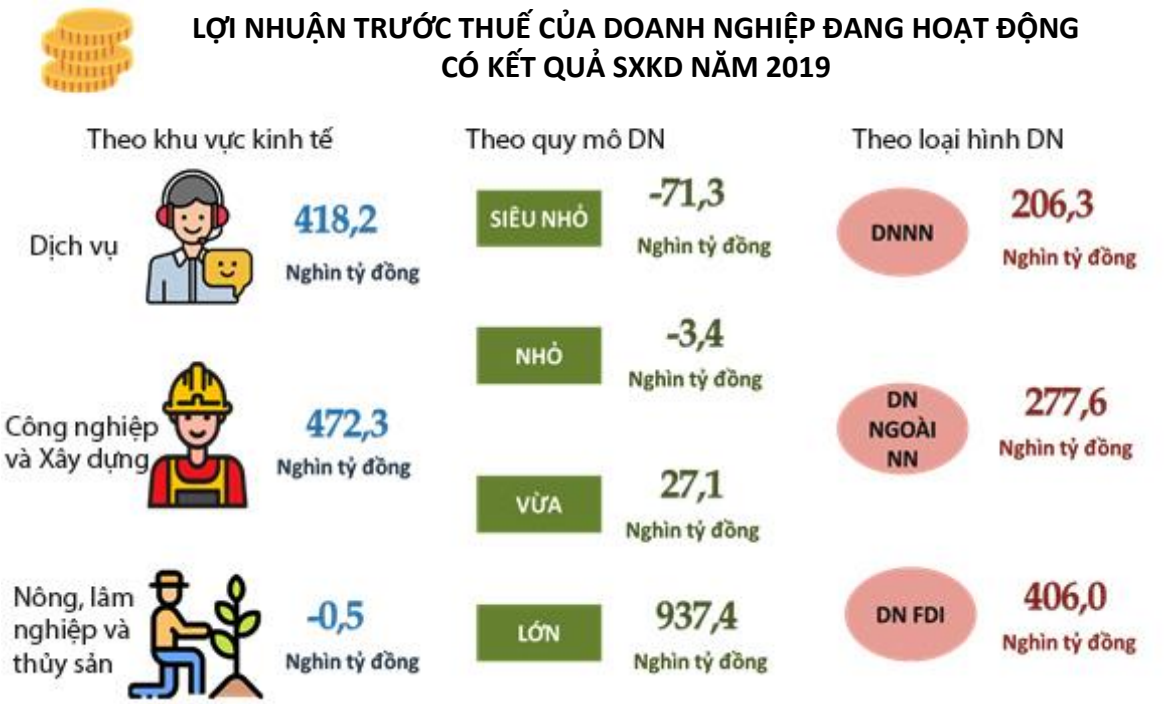

2. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm doanh nghiệp đang hoạt động, có kết quả SXKD tạo ra 843,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 84,1% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 480,7 nghìn tỷ đồng, tăng 72,4%; khu vực dịch vụ tạo ra 359,8 nghìn tỷ đồng, tăng 109,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 2,9 nghìn tỷ đồng, giảm 61,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 198,7 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 23,6% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 15,6% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 114,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 14,6%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 269,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,0%, tăng 167,7%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 374,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,4%, tăng 102,1%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 mỗi năm khu vực doanh nghiệp quy mô lớn tạo ra 860,8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 87,5%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa tạo ra 29,6 nghìn tỷ đồng, tăng 85,1%; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ tạo ra 1,5 nghìn tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2011-2015 khu vực này mỗi năm lỗ 3,0 nghìn tỷ đồng); khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ lỗ 48,5 nghìn tỷ đồng (khu vực này mỗi năm lỗ bình quân 14,0 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015).

Theo địa phương: Có 5/63 địa phương đạt lợi nhuận trước thuế bình quân của khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2016-2019 trên 50 nghìn tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 177,2 nghìn tỷ đồng; Hà Nội 132,5 nghìn tỷ đồng; Bắc Ninh 69,7 nghìn tỷ đồng; Thái Nguyên 56,0 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai 52,9 nghìn tỷ đồng. Có 9/63 địa phương doanh nghiệp kinh doanh lỗ bình quân năm giai đoạn 2016-2019, gồm: Thanh Hóa lỗ 8,0 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh lỗ 5,5 nghìn tỷ đồng; Gia Lai lỗ 1,5 nghìn tỷ đồng; Quảng Bình lỗ 732 tỷ đồng; Lạng Sơn lỗ 271 tỷ đồng; Thái Bình lỗ 191 tỷ đồng; Cao Bằng lỗ 107 tỷ đồng; Bắc Kạn lỗ 70 tỷ đồng; Tuyên Quang lỗ 28 tỷ đồng.

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2019, hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 15,8 lần, tăng 1,03 lần so với năm 2018; chỉ số nợ đạt 2,1 lần, bằng năm 2018; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,6 lần, bằng năm 2018; hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,2%, bằng 0,89 lần năm 2018; hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữn (ROE) đạt 6,8%, bằng 0,89 lần năm 2018; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) đạt 3,4%, bằng 0,89 lần năm 2018.

Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2019

	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)	Chỉ số nợ (Lần)	Chỉ số quay vòng vốn (Lần)	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản ROA (%)	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE (%)	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần ROS (%)
CẢ NƯỚC	**15,8**	**2,1**	**0,6**	**2,2**	**6,8**	**3,4**
Phân theo khu vực kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,9	0,8	0,4	-0,1	-0,2	-0,3
Công nghiệp và xây dựng	13,5	1,5	1,0	3,4	8,7	3,6
Dịch vụ	19,4	2,6	0,5	1,6	5,7	3,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	18,9	3,6	0,4	2,2	10,1	5,8
Trong đó: Khu vực DN 100% vốn nhà nước	20,3	2,3	0,5	2,7	8,7	5,3
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	17,0	2,0	0,6	1,2	3,4	1,8
Khu vực doanh nghiệp FDI	13,0	1,6	1,0	5,5	14,0	5,3
Phân theo quy mô						
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5,1	0,9	0,1	-1,3	-2,5	-10,0
Doanh nghiệp nhỏ	15,4	1,6	0,8	-0,1	-0,2	-0,1
Doanh nghiệp vừa	18,8	2,3	0,9	0,9	3,0	1,0
Doanh nghiệp lớn	16,9	2,8	0,7	3,4	12,8	4,9

1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 15,8 lần.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 19,4 lần, vượt trội so với mức 13,5 lần của khu vực công nghiệp và xây dựng và với mức 9,9 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp trong nước có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn khu vực doanh nghiệp FDI, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 18,9 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 17,0 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 13,0 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 18,8 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn 16,9 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ 15,4 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ 5,1 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có hiệu suất sử dụng lao động năm 2019: Thành phố Hồ Chí Minh 15,9 lần; Hà Nội 15,2 lần; Bình Dương 11,2 lần; Đồng Nai 12,2 lần; Hải Phòng 17,7 lần; Bắc Ninh 27,9 lần; Đà Nẵng 11,0 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 18,6 lần.

2. Chỉ số nợ

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2019 là 2,1 lần, nói cách khác, tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2019 gấp 2,1 lần vốn tự có bình quân của doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất với 2,6 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng 1,5 lần; thấp nhất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 0,8 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 3,6 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 2,0 lần và khu vực doanh nghiệp FDI 1,6 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có chỉ số nợ cao nhất với 2,8 lần, tiếp đó là khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa 2,3 lần; khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ 1,6 lần; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ 0,9 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp của cả nước có chỉ số nợ năm 2019 của doanh nghiệp như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 1,6 lần; Hà Nội 1,9 lần; Hải Phòng 2,3 lần; Quảng Ninh 2,4 lần; Đà Nẵng 1,9 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 1,6 lần; Bình Dương 1,5 lần; Đồng Nai 1,2 lần; Bắc Ninh 1,0 lần.

3. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2019 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 0,6 lần, bằng với chỉ số quay vòng vốn năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần, gấp 2 lần so với khu vực dịch vụ (0,5 lần) và gấp 2,7 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (0,4 lần).

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp FDI có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,0 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 0,6 lần; khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,4 lần.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,9 lần; tiếp đến là doanh nghiệp quy mô nhỏ 0,8 lần; doanh nghiệp có quy mô lớn 0,7 lần và thấp nhất là doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chỉ với 0,1 lần.

Một số địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp nhất cả nước có chỉ số quay vòng vốn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 0,7 lần; Hà Nội 0,5 lần; Bình Dương và Đồng Nai cùng 1,2 lần; Hải Phòng 1,0 lần; Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu cùng 0,8 lần.

4. Hiệu suất sinh lợi

a) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 2,2%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt cao nhất với 3,4%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 1,6% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản -0,1%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,2% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt cao nhất với 5,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, doanh nghiệp quy mô lớn có ROA đạt 3,4%; doanh nghiệp quy mô vừa 0,9%; doanh nghiệp có quy mô nhỏ -0,1% và doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ -1,3%.

b) Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2019 đạt 6,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 8,7%, khu vực dịch vụ 5,7% và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản -0,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 10,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 3,4% và khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất cao nhất, đạt 14,0%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, doanh nghiệp quy mô lớn có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt cao nhất với 12,8%; doanh nghiệp quy mô vừa 3,0%; doanh nghiệp quy mô nhỏ -0,2% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -2,5%.

c) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 3,4%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2019, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt cao nhất với 3,6%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 3,2% và cuối cùng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản -0,3%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2019, khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 5,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,8% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,3%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Năm 2019, doanh nghiệp quy mô lớn có ROS cao nhất đạt 4,9%; doanh nghiệp quy mô vừa 1,0%; doanh nghiệp quy nhỏ -0,1% và doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ -10,0%.

5. Thu nhập của người lao động

5.1. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp năm 2019

Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 đạt 9,3 triệu đồng, tăng 5,8% so với năm 2018.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân tháng một lao động năm 2019 đạt cao nhất với 10,8 triệu đồng, tăng 5,4% so với năm 2018 (trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 24,5 triệu đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8,6 triệu đồng, tăng 5,8% (trong đó ngành sản xuất và phân phối điện có mức thu nhập bình quân đạt cao nhất với 18,3 triệu đồng); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,6 triệu đồng, tăng 4,7% so với năm 2018.

NHỮNG NGÀNH CÓ THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG NGƯỜI LAO ĐỘNG CAO NHẤT NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng/người/tháng

Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2018, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2019 đạt cao nhất với 14,2 triệu đồng, tăng 14,2% (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 13,8 triệu đồng, tăng 16,7%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 8,3 triệu đồng, tăng 5,6%; khu vực doanh nghiệp FDI 10,1 triệu đồng, tăng 3,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Thu nhập bình quân tháng của một lao động năm 2019 tăng dần theo quy mô doanh nghiệp từ siêu nhỏ đến lớn, cụ thể khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ có mức thu nhập thấp nhất với 6,9 triệu đồng/tháng và giảm

nhẹ so với năm 2018 (giảm 0,8%); khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ có mức thu nhập 8,1 triệu đồng, tăng 5,7%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa với 8,9 triệu đồng, tăng 7,9%; khu vực doanh nghiệp quy mô lớn có mức thu nhập cao nhất đạt 10,2 triệu đồng, tăng 6,2%.

Theo địa phương: Có 8/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 cao hơn mức thu nhập trung bình cả nước (9,3 triệu đồng/người/tháng), chủ yếu là các địa phương có quy mô doanh nghiệp lớn, thuộc các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó có 5/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 trên 10,0 triệu đồng một tháng, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu 11,5 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 10,8 triệu đồng; Hà Nội 10,5 triệu đồng; Quảng Ninh 10,1 triệu đồng; Đồng Nai 10,0 triệu đồng. Có 55/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 thấp hơn mức thu nhập trung bình cả nước, trong đó có 3/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động dưới 5,0 triệu đồng: Điện Biên 4,7 triệu đồng; Đắk Lắk 4,9 triệu đồng; Sơn La gần 5,0 triệu đồng. Có 52/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong khoảng từ 5,0 triệu đồng đến 9,3 triệu đồng.

5.2. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2019

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2019 đạt 8,5 triệu đồng, tăng 44,6% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,7 triệu đồng, tăng 43,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,9 triệu đồng, tăng 45,4% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 16,3 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,3 triệu đồng, tăng 8,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 12,4 triệu đồng (trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 12,0 triệu đồng), tăng 39,7%; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,4 triệu đồng, tăng 42,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 7,5 triệu đồng, tăng 52,5%.

Theo quy mô doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp có quy mô lớn giai đoạn 2016-2019 có thu nhập bình quân tháng của một lao động cao nhất đạt 9,3 triệu đồng, tăng 41,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa đạt 8,1 triệu đồng, tăng 48,6%; khu vực doanh nghiệp có quy mô nhỏ đạt 7,3 triệu đồng, tăng 52,9%; khu vực doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ có thu nhập bình quân thấp nhất với 6,3 triệu đồng, tăng 49,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo địa phương: Có 6/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2016-2019 trên 9,0 triệu đồng, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu 10,3 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 9,9 triệu đồng; Hà Nội 9,4 triệu đồng; Bắc Ninh 9,2 triệu đồng; Đồng Nai 9,2 triệu đồng; Thái Nguyên 9,1 triệu đồng. Có 4/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động bình quân giai đoạn 2016-2019 dưới 5,0 triệu đồng, gồm: Điện Biên 4,5 triệu đồng; Sơn La 4,7 triệu đồng; Đắk Lắk 4,7 triệu đồng; Bạc Liêu gần 5,0 triệu đồng. Có 53/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng của người lao động bình quân giai đoạn 2016-2019 trong khoảng từ 5,0 triệu đồng đến 9,0 triệu đồng.

Phụ lục

HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2020 các địa phương

Doanh nghiệp

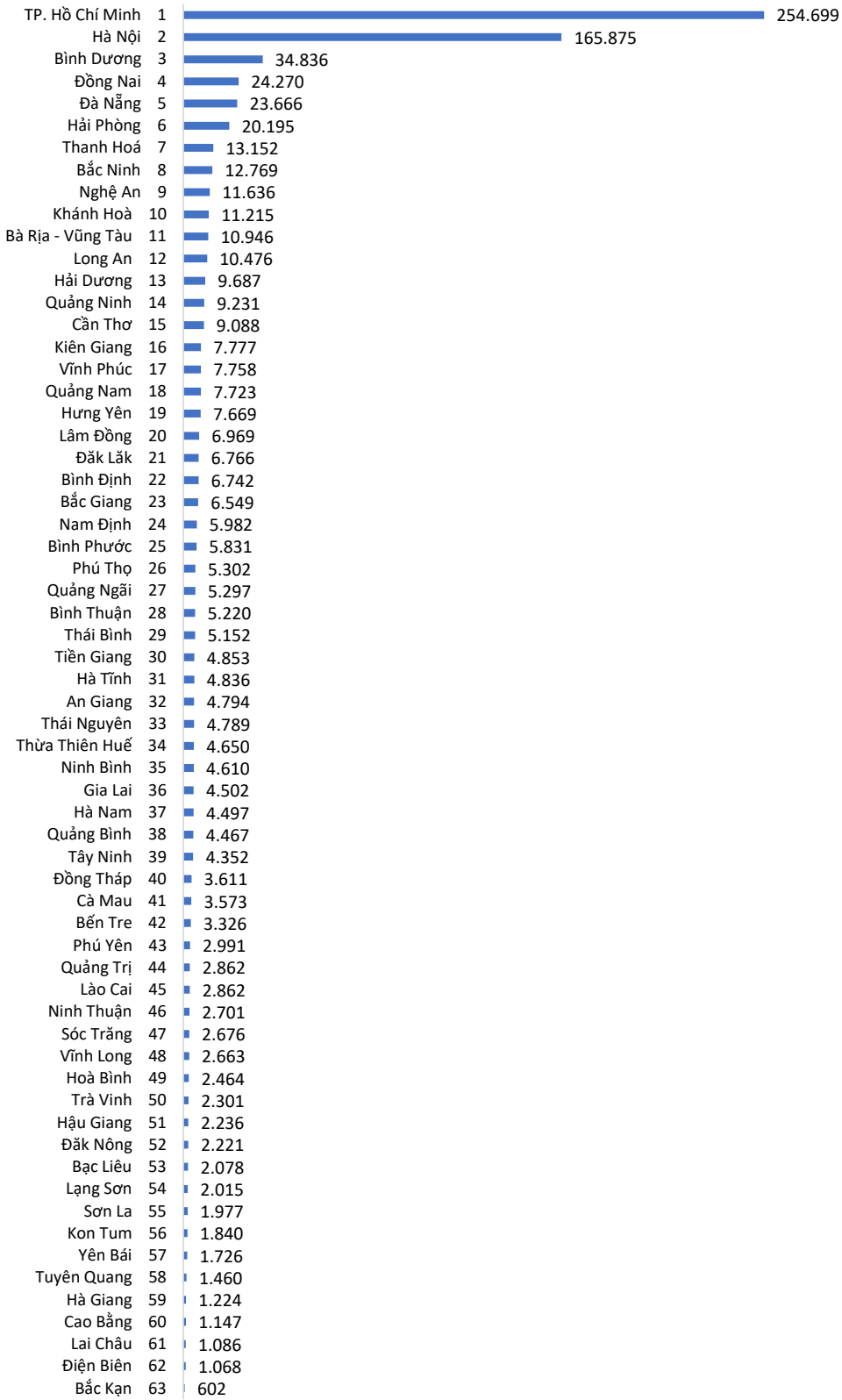

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2020 so với 2019 các địa phương

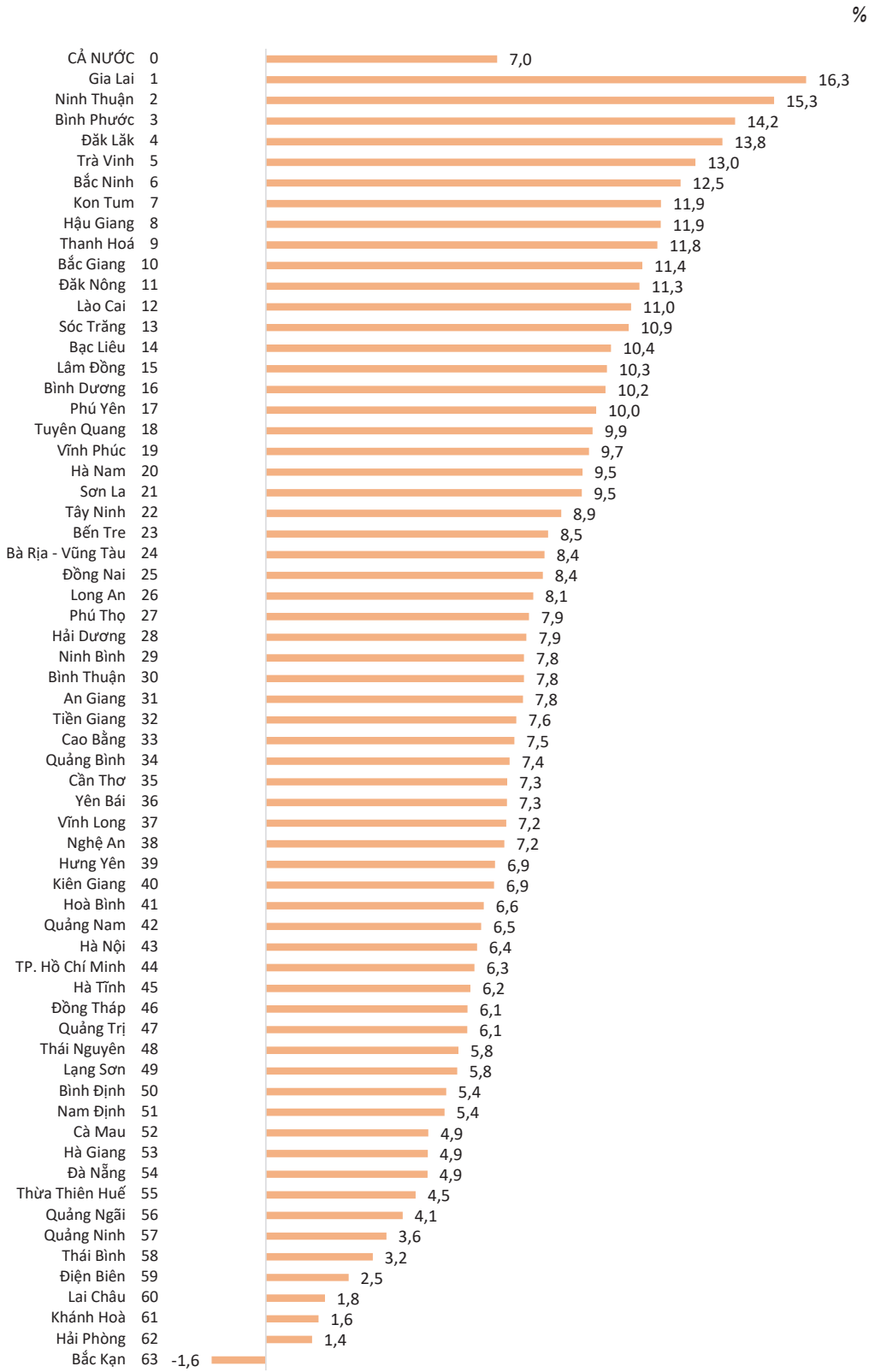

Biểu đồ 3: Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2020 bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động các địa phương

Doanh nghiệp

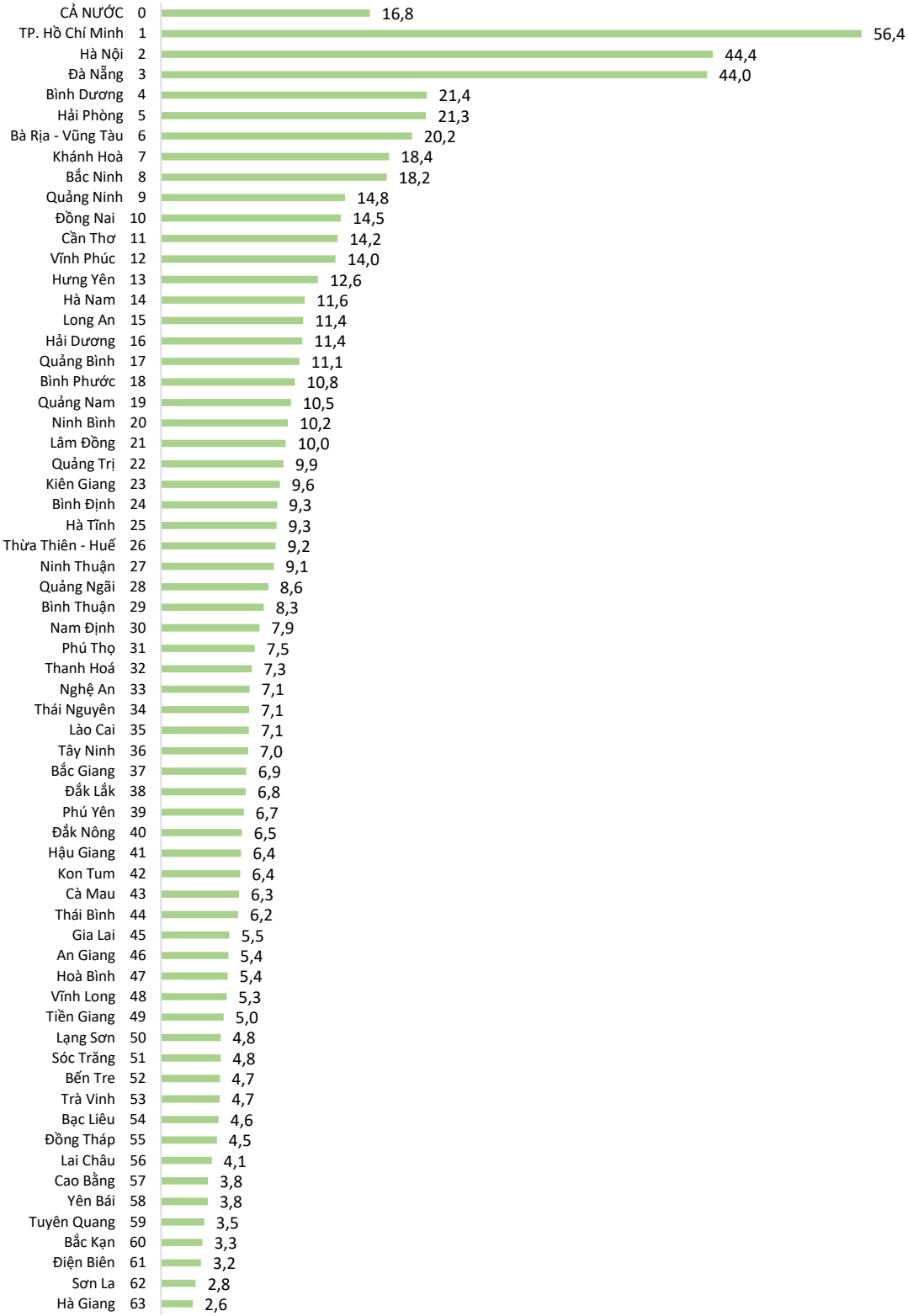

Biểu đồ 4: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2019 các địa phương

Doanh nghiệp

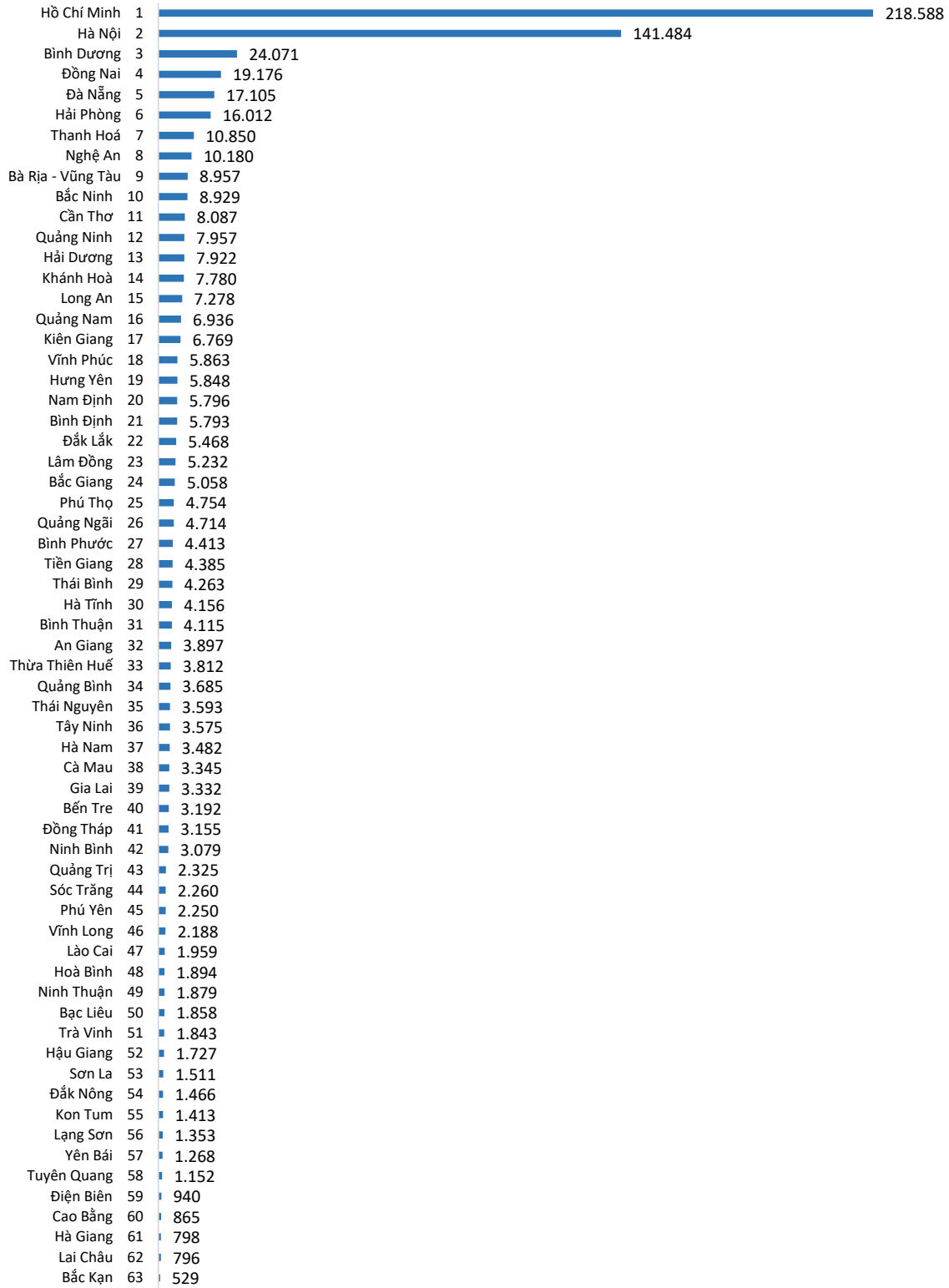

Biểu đồ 5: Tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 so với 2018 các địa phương

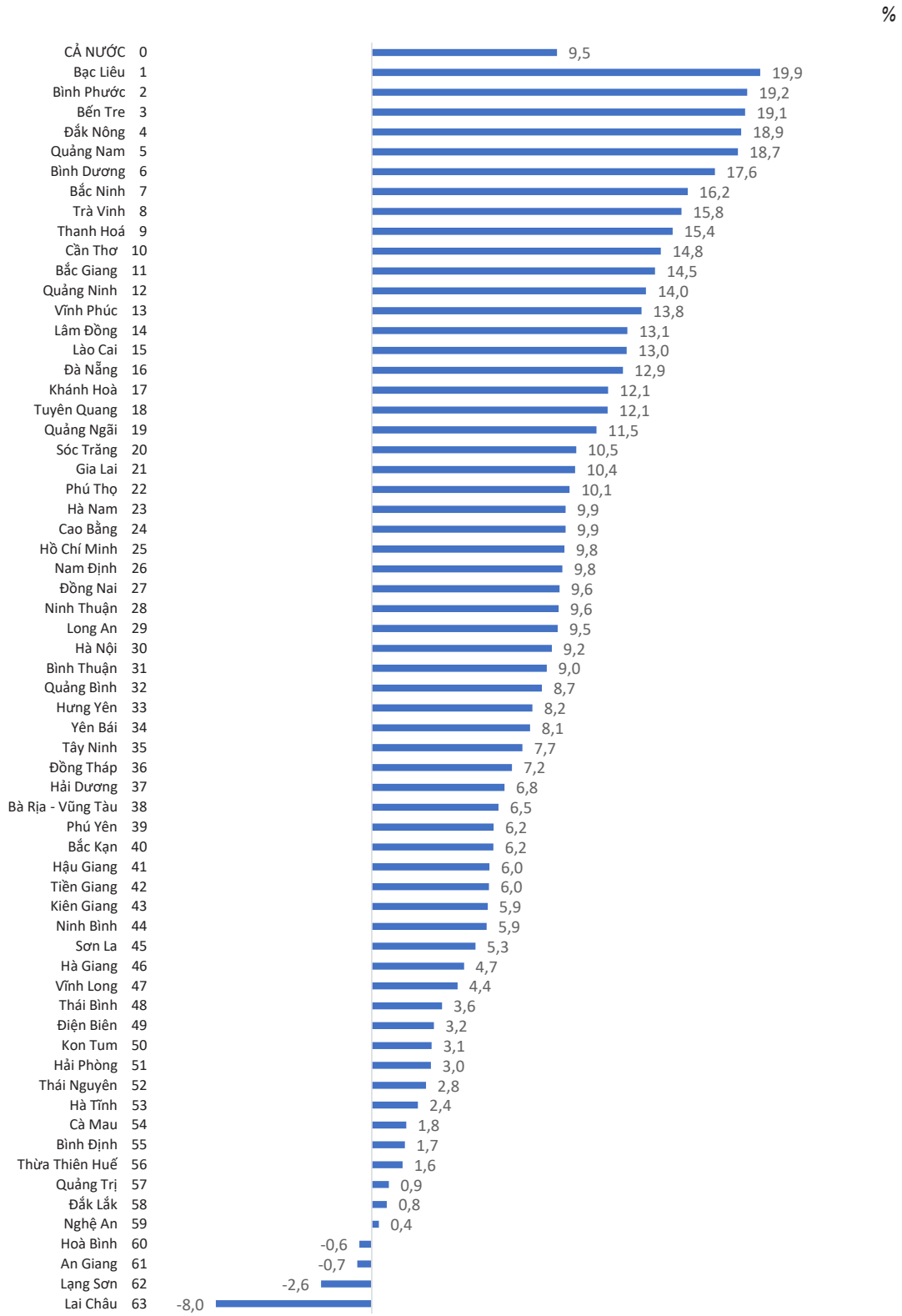

Biểu đồ 6: Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2019 các địa phương

Người

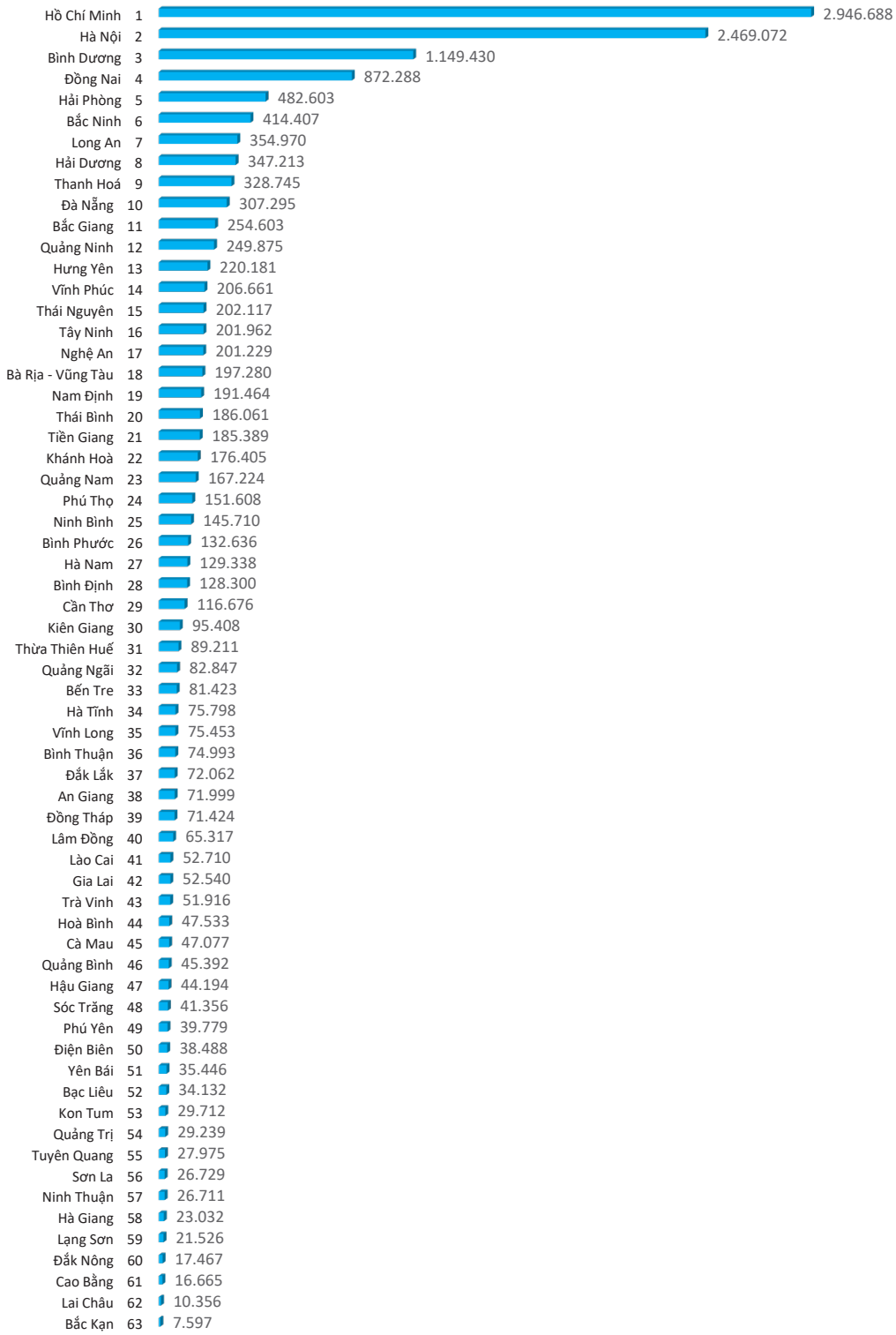

Biểu đồ 7: Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 so với 2018 các địa phương

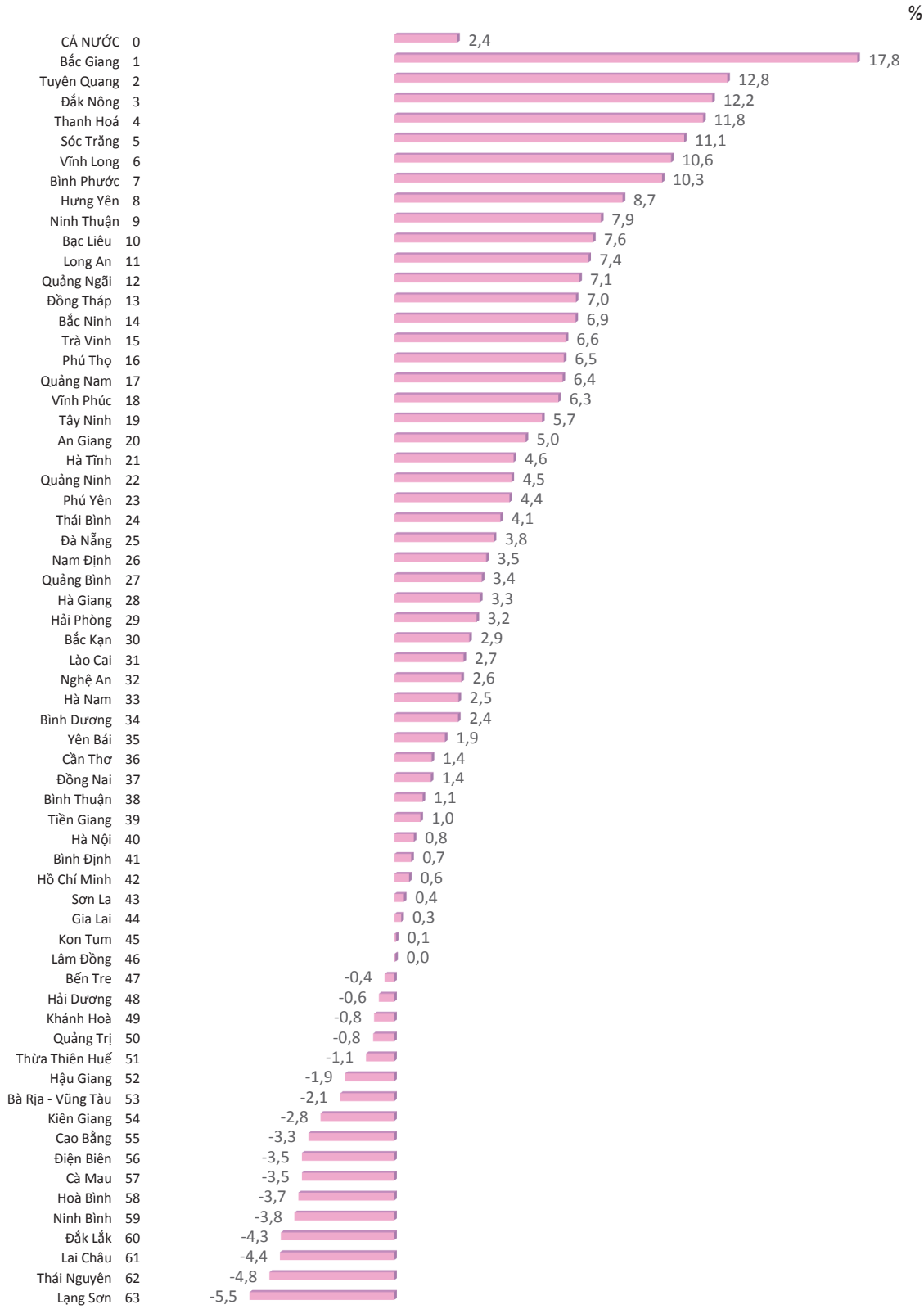

Biểu đồ 8: Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019 các địa phương

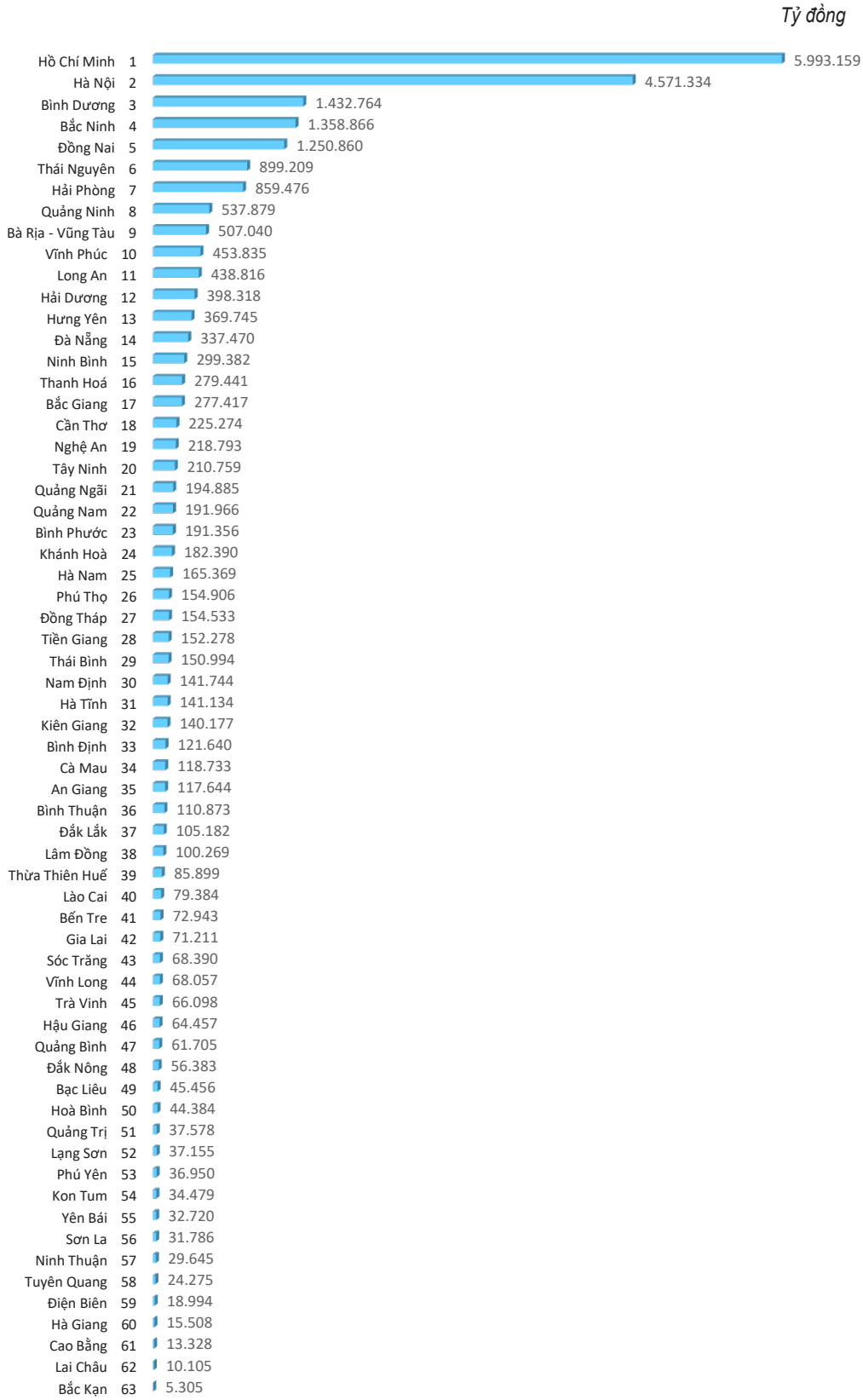

Biểu đồ 9: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 so với 2018 các địa phương

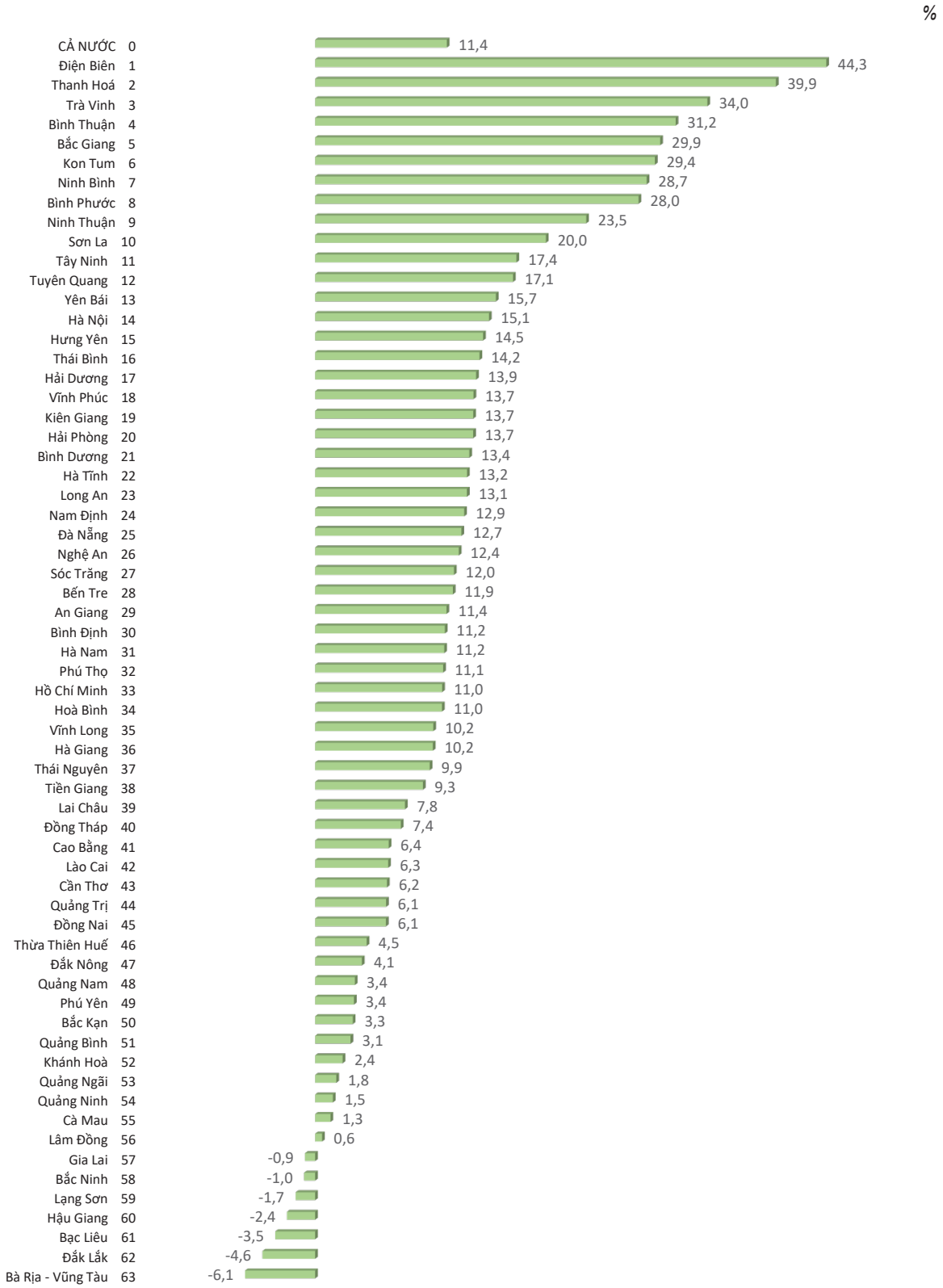
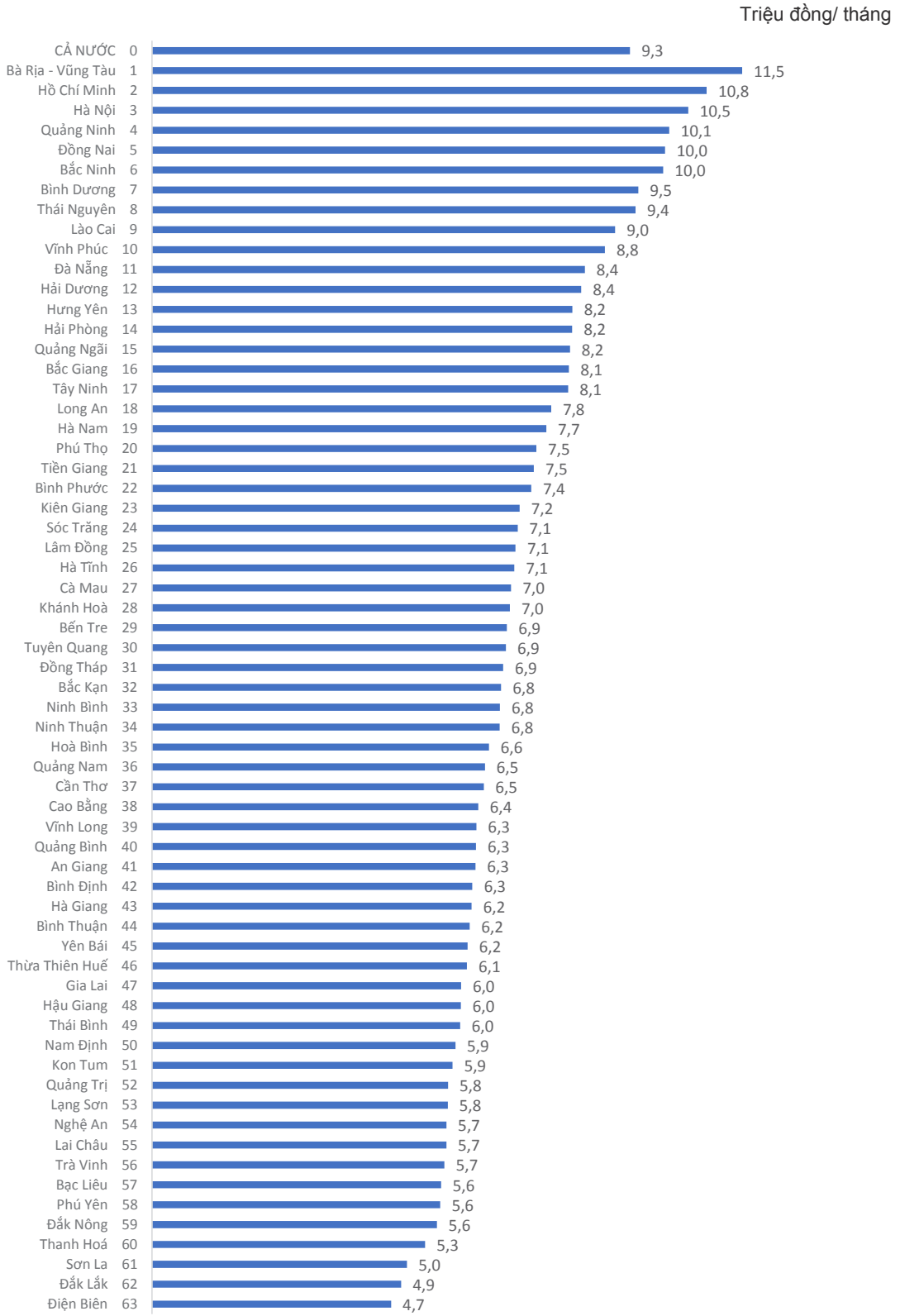
Biểu đồ 10: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 các địa phương